VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28 /NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 2135/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 480/BC-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 đã giao của một số dự án để tăng vốn cho các dự án có nhu cầu bổ sung vốn, bổ sung vốn chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội và cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất là 626,161 tỷ đồng theo

phụ lục 1 *(Danh mục điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025)* và phụ lục 2 *(Danh mục điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 các Ban QLDA ĐTXD Khu vực)* đính kèm.

2. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 từ các nguồn vốn vượt thu số tiền 233,5 tỷ đồng theo phụ lục 3 *(Danh mục điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 do HĐND tỉnh giao trả về ngân sách tỉnh do chưa phân bổ chi tiết cho các dự án)* đính kèm.

3. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương trước và sau khi điều chỉnh:

3.1. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025:

- Trước khi điều chỉnh: 52.108,298 tỷ đồng.

- Sau khi điều chỉnh: 51.874,798 tỷ đồng.

3.2. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025:

- Trước khi điều chỉnh: 13.545,629 tỷ đồng.

- Sau khi điều chỉnh: 13.312,129 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ 5 (kỳ họp chuyên đề năm 2025) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG				**14,578,470**	**4,188,823.690618**	**5,947,876.678174**	**5,947,876.678174**	**626,160.963321**	**626,160.963321**	**2,842,161.590446**	**2,842,161.590446**	**626,160.963321**	**626,160.963321**	**393,995.123675**	Tổng vốn điều chỉnh giảm chuyển qua NHCSXH và Quỹ phát triển đất
I	**Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung**				**3,845,034**	**1,138,638.222627**	**1,095,237.514622**	**1,095,237.514622**	**111,238.521000**	**111,238.521000**	**580,891.337320**	**580,891.337320**	**111,238.521000**	**111,238.521000**		
1.1	***Lĩnh vực quốc phòng***	Tân Biên Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	QĐ số 527/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	***296,473***	***81,400.000000***	***112,760.000000***	***101,011.000000***	***0.000000***	***11,749.000000***	***104,492.000000***	***92,743.000000***	***0.000000***	***11,749.000000***	Dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam				274,473	74,700.000000	93,000.000000	87,311.000000		5,689.000000	91,432.000000	85,743.000000		5,689.000000		
2	Sở chỉ huy thống nhất thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Mật danh: TB/TN-01	Trảng Bàng	Bộ CHQS tỉnh	329/QĐ-QK, 26/6/2024	22,000	6,700.000000	19,760.000000	13,700.000000		6,060.000000	13,060.000000	7,000.000000		6,060.000000	công trình mật chỉ có lực lượng công binh thi công, các lực lượng khác không tham gia thi công được	
1.2	***Lĩnh vực giao thông vận tải***				***2,104,782.000000***	***926,756.222627***	***517,252.018000***	***474,506.018000***	***0.000000***	***42,746.000000***	***302,689.018000***	***259,943.018000***	***0.000000***	***42,746.000000***		
1	Đường tỉnh 819	xã Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	5332/QĐ-UBND, 15/6/2022	219,720	96,073.528000	6,700.000000	1,600.000000		5,100.000000	6,700.000000	1,600.000000		5,100.000000	Dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
2	ĐT.822B (đoạn từ ĐT 825 kết nối ĐT.838 đến đường mòn Hồ chí Minh)	xã Hậu Nghĩa - Hiệp Hòa - An Ninh - Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	4849/QĐ-UBND, 24/12/2020 9593/QĐ-UBND, 30/9/2021 4562/QĐ-UBND, 23/5/2022 11698/QĐ-UBND, 11/12/2023	813,000	515,376.694627	331,563.000000	319,563.000000		12,000.000000	170,000.000000	158,000.000000		12,000.000000	Vướng mặt bằng	
3	Đường cặp kênh Sông Trăng (đoạn từ biên giới đến Thạnh Hưng)	xã Vĩnh Thạnh, Hưng Điền, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	QĐ 11344/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	267,400	120,000.000000	54,293.018000	46,593.018000		7,700.000000	54,293.018000	46,593.018000		7,700.000000	Công trình đang thi công, chuyển tiếp hoàn thành năm 2026, dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
4	06 cầu còn lại trên tuyến ĐT.831 (Đoạn Vĩnh Bình - cửa khẩu Long Khốt và đoạn Vĩnh Hưng - Tân Hưng đi Tân Phước)	Xã Tân Hưng, Vĩnh Hưng tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	QĐ 457/QĐUBND ngày 29/3/2023; QĐ6597/ QĐ-UBND ngày 21/7/2023	286,760	53,000.000000	123,350.000000	106,750.000000		16,600.000000	70,350.000000	53,750.000000		16,600.000000	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2027, dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
5	Đường Đất Sét-Bến Cùi	DMC- Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	2517/QĐ-UBND 27/10/2017; 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (đ/c); 2739/QĐ-UBND 29/12/2022 (đ/c)	517,902	142,306.000000	1,346.000000	0.000000		1,346.000000	1,346.000000	0.000000		1,346.000000	Dự án đang thực hiện quyết toán	
1.3	***Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn***				***225,000***		***2,200.000000***			***2,200.000000***	***2,200.000000***			***2,200.000000***		
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Đài PT-TH tỉnh tại 322 đường 30/4 và thiết bị cho các phim trường phòng thu	Tân Ninh	Đài PTTH		225,000		2,200.000000			2,200.000000	2,200.000000			2,200.000000	Chuẩn bị đầu tư	
1.4	***Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản***				***85,437.0000***	***74,084.000000***	***30,263.000000***	***31,765.457700***	***1,504.876700***	***2.419000***	***3,763.000000***	***5,265.457700***	***1,504.876700***	***2.419000***		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng, giai đoạn 2023 – 2025		Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	55/QĐ-SKHĐT 27/4/2023	33,905	26,431.000000	30,200.000000	31,704.876700	1,504.876700		3,700.000000	5,204.876700	1,504.876700		Phát sinh khối lượng chăm sóc rừng trồng 184,7 ha. UBND tỉnh đã cho chủ trương sử dụng chi phí dự phòng của Dự án thanh toán cho khối lượng phát sinh (Công văn số 2336/UBND-KT ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)	
2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 20112020	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	869/QĐ-UBND 17/4/2025	10,893	10,850.000000	43.000000	42.368000		0.632000	43.000000	42.368000		0.632000	Dự án đã quyết toán nên dư vốn	
3	Dự án Đầu tư xây dựng rừng đặc dụng theo dự án 661 Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2006-2011 (thuộc dự án Đầu tư Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh)	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	867/QĐ-STC 17/4/2025	23,041	21,194.000000	9.000000	8.099000		0.901000	9.000000	8.099000		0.901000	Dự án đã quyết toán nên dư vốn	
4	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển rừng đặc dụng theo dự án 661 Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc giai đoạn 2006-2011 (thuộc dự án Quy hoạch Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc)	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	920/QĐ-STC 22/4/2025	17,598	15,609.000000	11.000000	10.114000		0.886000	11.000000	10.114000		0.886000	Dự án đã quyết toán nên dư vốn	
I.5	***Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế***				***58,052***	***56,398.000000***	***58,550.000000***	***58,724.452618***	***174.452618***		***2,050.000000***	***2,224.452618***	***174.452618***			
1	Đường ĐD 6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	135/QĐ-BQLKKT 30/11/2021; 164/QĐ-BQLKKT 25/12//2023 (đc)	58,052	56,398.000000	58,550.000000	58,724.452618	174.452618		2,050.000000	2,224.452618	174.452618		Chi trả chi phí bồi thường, GPMB cho người dân do bổ sung diện tích bồi thường cho 01 hộ	UBND tỉnh điều hòa nội bộ cho Ban 2.050 trđ
I.6	***Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế***				***1,075,290***			***3,926.609196***	***3,926.609196***			***3,926.609196***	***3,926.609196***			
1	Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (Ban Quản lý dự án GMS)	6732/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	1,075,290			3,926.609196	3,926.609196			3,926.609196	3,926.609196		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
I.7	***Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của luật hợp tác xã***						***42,840.000000***	***28,955.263108***	***28,955.263108***	***42,840.000000***	***42,840.000000***	***28,955.263108***	***28,955.263108***	***42,840.000000***		
1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018						17,840.000000			17,840.000000	17,840.000000			17,840.000000		
2	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020						25,000.000000			25,000.000000	25,000.000000			25,000.000000		
3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội							28,955.263108	28,955.263108			28,955.263108	28,955.263108			
I.8	***Các Ban QLDA ĐTXD Khu vực***						***331,372.496622***	***396,348.714000***	***76,677.319378***	***11,701.102000***	***122,857.319320***	***187,833.536698***	***76,677.319378***	***11,701.102000***		***Chi tiết tại Phục lục 2***
1	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 6						3,698.748000	4,584.152000	885.404000	0.000000	3,698.748000	4,584.152000	885.404000	0.000000		
2	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7						6,108.000000	1,293.199000	0.000000	4,814.801000	5,318.000000	503.199000	0.000000	4,814.801000		
3	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức						21,222.539000	16,977.478000	0.000000	4,245.061000	21,222.539000	16,977.478000	0.000000	4,245.061000		
4	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Tân An						17,998.900000	15,357.660000	0.000000	2,641.240000	17,998.900000	15,357.660000	0.000000	2,641.240000		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường						282,344.309622	358,136.225000	75,791.915378	0.000000	74,619.132320	150,411.047698	75,791.915378	0.000000		
II	**Nguồn vốn tiền sử dụng đất**				**1,742,637**	**67,557.000000**	**1,771,037.374936**	**1,771,037.374936**	**124,265.213605**	**124,265.213605**	**538,755.655135**	**538,755.655135**	**124,265.213605**	**124,265.213605**		
II.1	***Lĩnh vực Quốc phòng***				***51,477***	***22,150.000000***	***38,450.000000***	***33,430.354351***	***277.105496***	***5,296.751145***	***15,000.000000***	***9,980.354351***	***277.105496***	***5,296.751145***		
1	Nhà xe sẵn sàng chiến đấu, nhà tập bắn Bộ CHQS tỉnh	Tân An	Bộ CHQS tỉnh	2750/QĐ-UBND, 18/3/2025	24,977		12,000.000000	7,883.593000		4,116.407000	12,000.000000	7,883.593000		4,116.407000	Dự kiến trong năm 2025 chi giải ngân được 7.883,593 trđ	
2	Xây dựng hệ thống hàng rào, san lấp mặt bằng thao trường huấn luyện Tiểu đoàn 1/Trung đoàn BB738	Thạnh Hóa	Bộ CHQS tỉnh	9100/QĐ-UBND, 03/10/2023	25,000	20,700.000000	25,000.000000	23,819.655855		1,180.344145	3,000.000000	1,819.655855		1,180.344145	Vướng mặt bằng không thi công được	
3	Xây dựng cột anten tại Tổng trạm Thông tin SK24/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Tân An	Bộ CHQS tỉnh	3397/UBND-KTTC, 09/4/2024	1,500	1,450.000000	1,450.000000	1,727.105496	277.105496			277.105496	277.105496		Thanh toán khối lượng hoàn thành (Giá trị đề nghị quyết toán là 1.727,105 trđ)	
II.2	***Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản***				***16,921***	***15,407.000000***	***3,451.000000***	***2,466.919922***	***16.726922***	***1,000.807000***	***1,051.000000***	***66.919922***	***16.726922***	***1,000.807000***		
1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025.		Chi cục Kiểm lâm	3133/QĐ-UBND 19/11/2021	5,522	4,665.000000	5,000.000000	5,026.746000	26.746000			26.746000	26.746000		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
2	Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2023-2025	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	61/QĐ-SKHĐT 19/5/2023	1,668	410.000000	1,500.000000	500.000000		1,000.000000	1,000.000000	0.000000		1,000.000000	Sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	
3	Lắp đặt trạm quan trắc khí tượng thủy văn tại Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	229/QĐ-SKHĐT 26/12/2023	2,105	1,900.000000	1,900.000000	1,916.726922	16.726922			16.726922	16.726922		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
4	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc giai đoạn 2011 -2020	Tân Biên	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	497/QĐ-UBND 28/02/2025	13,148	13,097.000000	51.000000	50.193000		0.807000	51.000000	50.193000		0.807000	Dự án đã quyết toán nên dư vốn	
II.3	***Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế***				***1,075,290***			***3,151.578768***	***3,151.578768***			***3,151.578768***	***3,151.578768***			
1	Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (Ban Quản lý dự án GMS)	6732/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	1,075,290			3,151.578768	3,151.578768			3,151.578768	3,151.578768		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
II.4	***Thương mại***				***207,541***		***1,416.372000***	***1,316.372000***		***100.000000***	***1,416.372000***	***1,316.372000***		***100.000000***		
1	Chợ Long Hoa (Khu A-B)	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	2326/QĐ-UBND 03/12/2024	207,541		1,416.372000	1,316.372000		100.000000	1,416.372000	1,316.372000		100.000000	Do điều chỉnh chủ trương đầu tư, năm 2026 mới bắt đầu triển khai thực hiện.	
II.5	***Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới***				***391,408***	***30,000.000000***	***294,306.221845***	***271,306.221845***		***23,000.000000***	***74,056.221845***	***51,056.221845***		***23,000.000000***		
1	Chỉnh trang đường CMT8 (đoạn từ Cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ)	Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	số 984/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	391,408	30,000.000000	294,306.221845	271,306.221845		23,000.000000	74,056.221845	51,056.221845		23,000.000000	Thừa vốn theo tiến độ thực hiện dự án	
II.6	***Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của luật hợp tác xã***						***560,754.386845***	***581,444.726583***	***20,690.339738***		***124,924.489270***	***145,614.829008***	***20,690.339738***			
1	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội						560,754.386845	581,444.726583	20,690.339738		124,924.489270	145,614.829008	20,690.339738			
II.7	***Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật***						***0.000000***	***2,409.660262***	***2,409.660262***	***0.000000***	***0.000000***	***2,409.660262***	***2,409.660262***	***0.000000***		
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển đất							2,409.660262	2,409.660262			2,409.660262	2,409.660262			
II.8	***Các Ban QLDA ĐTXD Khu vực***						***872,659.394246***	***875,511.541205***	***97,719.802419***	***94,867.655460***	***322,307.572020***	***325,159.718979***	***97,719.802419***	***94,867.655460***		***Chi tiết tại Phục lục 2***
1	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7						32,281.377000	27,229.734000	0.000000	5,051.643000	6,454.802000	1,403.159000	0.000000	5,051.643000		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9						46,045.329000	47,779.972000	1,734.643000	0.000000	0.000000	1,734.643000	1,734.643000	0.000000		
3	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức						89,281.386000	38,033.251000	0.000000	51,248.135000	89,281.386000	38,033.251000	0.000000	51,248.135000		
4	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Tân An						360,527.445518	321,959.568058	0.000000	38,567.877460	177,395.215020	138,827.337560	0.000000	38,567.877460		
5	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường						344,523.856728	440,509.016147	95,985.159419	0.000000	49,176.169000	145,161.328419	95,985.159419	0.000000		
III	**Nguồn vốn xổ số kiến thiết**				**8,990,798.6200**	**2,982,628.467991**	**2,991,601.788616**	**2,991,601.788616**	**300,657.228716**	**300,657.228716**	**1,632,514.597991**	**1,632,514.597991**	**300,657.228716**	**300,657.228716**		
III.1	***Lĩnh vực giao thông vận tải***				***8,118,512***	***2,912,453.467991***	***1,786,421.445084***	***1,665,755.445084***	***0.000000***	***120,666.000000***	***736,113.701084***	***615,447.701084***	***0.000000***	***120,666.000000***		
1	Đầu tư xây dựng ĐT.830E (đoạn từ nút giao cao tốc đến ĐT.830)	xã Bến Lức, Mỹ Yên tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	4845/QĐ-UBND, 24/12/2020; 8744/QĐ-UBND, 19/9/2022	1,213,380	389,572.744000	169,872.744000	149,872.744000		20,000.000000	90,000.000000	70,000.000000		20,000.000000	vướng mặt bằng	
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.818 đoạn từ QL1 - QLN2 (bao gồm 15Km đường và 08 cầu)	xã Thủ Thừa tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	4848/QĐ-UBND, 24/12/2021	650,000	339,251.252991	121,000.000000	117,000.000000		4,000.000000	111,000.000000	107,000.000000		4,000.000000	dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện, ưu tiên thanh toán bằng vốn NSTW	
3	ĐT.823D (trục mở mới Tây Bắc kết nối Long An - Tp. Hồ Chí Minh)	Xã Mỹ Hạnh, xã Đức Hòa tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	10278/QĐ-UBND, 09/10/2024	1,105,987	1,013,000.000000	32,000.000000	0.000000		32,000.000000	32,000.000000			32,000.000000	dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới ĐT.822 đoạn từ Tân Mỹ đến Hiệp Hoà	Xã Hậu Nghĩa, xã Hiệp Hòa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	12232/QĐ-UBND, 26/12/2022	249,997	66,368.471000	172,118.000000	152,118.000000		20,000.000000	130,000.000000	110,000.000000		20,000.000000	dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
5	Các cầu, cống trên tuyến ĐT.817 từ Km9+00 - Km19+00	Xã Mỹ Thạnh, Tân Long, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	13942/QĐ-UBND, 31/12/2024	211,000	1,480.000000	50,000.000000	41,800.000000		8,200.000000	50,000.000000	41,800.000000		8,200.000000	dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
6	Đường Liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B - 789	Trảng Bàng, Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3,416,238	900,362.000000	1,236,714.701084	1,203,714.701084		33,000.000000	318,397.701084	285,397.701084		33,000.000000	Dư vốn do khối lượng thi công theo tiến độ thực hiện dự án; vốn bố trí sang năm 2026	
7	Nâng cấp mở rộng ĐT782-ĐT784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình	Trảng Bàng, Dương Minh Châu,Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	2557/QĐ-UBND 31/10/2017; 825/QĐ-UBND 09/4/2021 (đ/c); 2738/QĐ-UBND 29/12/2022 (đ/c)	1,271,910	202,419.000000	4,716.000000	1,250.000000		3,466.000000	4,716.000000	1,250.000000		3,466.000000	Điều chỉnh giảm , do hết thời gian thực hiện dự án	
III.2	***Lĩnh vực Công nghệ thông tin***				***91,718***	***35,000.000000***	***72,600.000000***	***57,300.201084***	***186.042459***	***15,485.841375***	***36,523.841375***	***21,224.042459***	***186.042459***	***15,485.841375***		
1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Các huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh Tây Ninh	Sở KH&CN	523/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	22,000		15,000.000000	438.000000		14,562.000000	15,000.000000	438.000000		14,562.000000	Dự án ngừng thực hiện, chuyển sang cho Ban QLDA ĐTXD Long an làm chủ đầu tư.	
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống lưu trữ, sao lưu dữ liệu đảm bảo an toàn thông tin	Trung tâm tích hợp dữ liệu thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Sở KH&CN	2802/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	27,599.094000		22,000.000000	21,076.158625		923.841375	21,523.841375	20,600.000000		923.841375	Sở đề xuất điều chỉnh nguồn kinh phí từ số tiền giảm vốn của dự án để được cấp vốn cho 3 dự án quyết toán hoàn thành tổng số tiền là 76.158.625đ	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy Tây Ninh, giai đoạn 2021-2025		Tỉnh ủy Tây Ninh	730/QĐ-UBND 24/3/2023	42,119	35,000.000000	35,600.000000	35,786.042459	186.042459			186.042459	186.042459		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
III.3	***Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình***				***399,500***	***739.000000***	***179,000.000000***	***145,365.811000***	***0.000000***	***33,634.189000***	***179,000.000000***	***145,365.811000***	***0.000000***	***33,634.189000***		
1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Tân Ninh	Sở Y tế	137/QĐ-SKHĐT 21/5/2021; 274/QĐ-SKHĐT 14/12/2022 (đ/c	24,500		22,000.000000			22,000.000000	22,000.000000			22,000.000000	Dừng thực hiện để Sở Y tế rà soát lại nhu cầu theo tin thần Thông báo cuộc họp số 1245/TB-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh	
2	Mua sắm máy chạy thận nhân tạo và trang thiết bị khẩn cấp	Toàn tỉnh	Sở Y tế	9793/QĐ-UBND, 25/9/2024	75,000		72,000.000000	70,365.811000		1,634.189000	72,000.000000	70,365.811000		1,634.189000	Giảm do giá trị thực hiện các gói thầu thấp hơn vốn được cấp	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	Xây dựng mới bệnh viện Phổi	Phường Tân An tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	1514/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	300,000	739.000000	85,000.000000	75,000.000000		10,000.000000	85,000.000000	75,000.000000		10,000.000000	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2027, dư vốn do thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện	
III.4	***Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch***				***85,043.000***	***17,218.000000***	***63,801.445713***	***47,000.000000***	***0.000000***	***16,801.445713***	***46,801.445713***	***30,000.000000***	***0.000000***	***16,801.445713***		
1	Tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	526/QĐ-UBND. 15/3/2024	64,565	17,118.000000	46,801.445713	46,000.000000		801.445713	29,801.445713	29,000.000000		801.445713	Do không thực hiện hạng mục Trạm biến áp và đường dây trung thế 3 pha	
2	Dự án phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	Số 851/QĐ-UBND ngày 14/4/2021. Số 182/QĐSKHĐT ngày 15/11/2024	20,478	100.000000	17,000.000000	1,000.000000		16,000.000000	17,000.000000	1,000.000000		16,000.000000	Do cần thực hiện các thủ tục pháp lý điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, thay đổi quy mô dự án nên không thực hiện dự án đúng theo kế hoạch vốn được giao	
III.5	**Lĩnh vực Xã hội**				**30,000**	**0.000000**	**30,000.000000**	**14,704.000000**	**0.000000**	**15,296.000000**	**30,000.000000**	**14,704.000000**	**0.000000**	**15,296.000000**		
1	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 tỉnh Tây Ninh - Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 tỉnh Tây Ninh	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	QĐ số 941/QĐ-UBND 23/4/2025	30,000		30,000.000000	14,704.000000		15,296.000000	30,000.000000	14,704.000000		15,296.000000	*Do dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Hội đồng bồi hường xã Tân Biên thông qua với kinh phí bồi thường hỗ trợ là 14,704 tỷ đồng (không bao gồm dự phòng).*	
III.6	***Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp***				***236,445.000***	***17,218.000000***	***233,500.000000***	***223,477.982300***	***0.000000***	***10,022.017700***	***233,500.000000***	***223,477.982300***	***0.000000***	***10,022.017700***		
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu, thiết bị phòng chức năng cho các trường phổ thông năm 2025	Toàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	13003/QĐ-UBND, 13/12/2024	226,933	17,118.000000	224,000.000000	214,638.210300		9,361.789700	224,000.000000	214,638.210300		9,361.789700	Không giải ngân hết vốn trong năm 2025	
2	Mua sắm thiết bị cho các trường mầm non năm 2025	Toàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	13388/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	9,512	100.000000	9,500.000000	8,839.772000		660.228000	9,500.000000	8,839.772000		660.228000	Không giải ngân hết vốn trong năm 2025	
III.7	***Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội***				***29,581***			***19,903.600000***	***19,903.600000***			***19,903.600000***	***19,903.600000***			
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Giáo dục Thường xuyên		Ban QLDA ĐTXD Long An	3812/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	2,395			1,685.500000	1,685.500000			1,685.500000	1,685.500000			Bổ sung mới
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Cảnh sát Giao thông		Ban QLDA ĐTXD Long An	4252/QĐ-UBND ngày 10/9/2025	7,088			5,157.000000	5,157.000000			5,157.000000	5,157.000000			Bổ sung mới
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở số 28 Lê Lợi, Phường 1, TP. Tân An		Ban QLDA ĐTXD Long An	7703/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	1,320			925.200000	925.200000			925.200000	925.200000			Bổ sung mới
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Cảnh sát cơ động và Phòng Cảnh sát hình sự		Ban QLDA ĐTXD Long An	4015/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	8,696			7,059.600000	7,059.600000			7,059.600000	7,059.600000			Bổ sung mới
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ)		Ban QLDA ĐTXD Long An	4014/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	5,535			1,641.000000	1,641.000000			1,641.000000	1,641.000000			Bổ sung mới
6	Cải tạo, sửa chữa khối nhà ở cán bộ chiến sĩ thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tại phường Khánh Hậu		Ban QLDA ĐTXD Long An	5607/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	1,611			1,258.200000	1,258.200000			1,258.200000	1,258.200000			Bổ sung mới
7	Cải tạo, sửa chữa Nhà công vụ tỉnh		Ban QLDA ĐTXD Long An	2036/QĐ-UBND ngày 06/8/2025	1,968			1,412.100000	1,412.100000			1,412.100000	1,412.100000			Bổ sung mới
8	Mua sắm thiết bị nội thất cho khối nhà khách Thủ Thừa		Ban QLDA ĐTXD Long An	3934/QĐ-UBND ngày 04/9/2025	968			765.000000	765.000000			765.000000	765.000000			Bổ sung mới

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/BCKTKT/ Quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/Giá trị quyết toán	Lũy kế vốn tỉnh bố trí từ khi khởi công đến năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
							Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Phân bổ	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
III.8	***Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của luật hợp tác xã***							***173,354.397154***	***173,354.397154***			***173,354.397154***	***173,354.397154***			
1	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội							173,354.397154	*173,354.397154*			173,354.397154	*173,354.397154*			
III.9	***Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật***						***0.000000***	***78,585.463413***	***78,585.463413***	***0.000000***	***0.000000***	***78,585.463413***	***78,585.463413***	***0.000000***		
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển đất							78,585.463413	78,585.463413			78,585.463413	78,585.463413			
III.10	***Các Ban QLDA ĐTXD Khu vực***						***626,278.897819***	***566,154.888581***	***28,627.725690***	***88,751.734928***	***370,575.609819***	***310,451.600581***	***28,627.725690***	***88,751.734928***		***Chi tiết tại Phụ lục 2***
1	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1						*114,070.000000*	*95,910.000000*	*0.000000*	*18,160.000000*	*48,468.000000*	*30,308.000000*	*0.000000*	*18,160.000000*		
2	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 2						*64,357.180928*	*47,839.924000*	*0.000000*	*16,517.256928*	*64,357.180928*	*47,839.924000*	*0.000000*	*16,517.256928*		
3	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3						*60,265.000000*	*43,715.000000*	*0.000000*	*16,550.000000*	*60,265.000000*	*43,715.000000*	*0.000000*	*16,550.000000*		
4	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 6						19,839.188000	21,339.188000	1,500.000000	0.000000	19,839.188000	21,339.188000	1,500.000000	0.000000		
5	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7						16,782.528891	18,697.146000	1,914.617109	0.000000	12,835.528891	14,750.146000	1,914.617109	0.000000		
6	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9						203,515.000000	170,116.522000	0.000000	33,398.478000	136,210.712000	102,812.234000	0.000000	33,398.478000		
7	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường						0.000000	25,213.108581	25,213.108581	0.000000	0.000000	25,213.108581	25,213.108581	0.000000		
8	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức						147,450.000000	143,324.000000	0.000000	4,126.000000	28,600.000000	24,474.000000	0.000000	4,126.000000		
IV	**Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết**						**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**	**90,000.000000**		
IV.1	***Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của luật hợp tác xã***							***90,000.000000***	***90,000.000000***			***90,000.000000***	***90,000.000000***			
1	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội							90,000.000000	90,000.000000			90,000.000000	90,000.000000			
IV.2	***Các Ban QLDA ĐTXD Khu vực***						***90,000.000000***			***90,000.000000***	***90,000.000000***			***90,000.000000***		***Chi tiết tại Phụ lục2***
1	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3						90,000.000000			90,000.000000	90,000.000000			90,000.000000		

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC

(Đính kèm Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG CỘNG					***4,856,887***	***3,338,423***	***823,448.314337***	***1,920,310.788687***	***1,838,015.143786***	***203,024.847487***	***285,320.492388***	***905,740.501159***	***823,444.856258***	***203,024.847487***	***285,320.492388***		
I	***NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG***					***573,036***	***408,112***	***209,716.177302***	***331,372.496622***	***396,348.714000***	***76,677.319378***	***11,701.102000***	***122,857.319320***	***187,833.536698***	***76,677.319378***	***11,701.102000***		
1	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 6**					**40,366**	**36,391**		**3,698.748000**	**4,584.152000**	**885.404000**		**3,698.748000**	**4,584.152000**	**885.404000**			
1.1	***Dự án chuyển tiếp***					***40,366***	***36,391***		***3,698.748000***	***4,584.152000***	***885.404000***		***3,698.748000***	***4,584.152000***	***885.404000***			
a	***Lĩnh vực giao thông vận tải***					***40,366***	***36,391***		***3,698.748000***	***4,584.152000***	***885.404000***		***3,698.748000***	***4,584.152000***	***885.404000***			
1	Đường THI.25	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4111/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	671	671		40.000000	54.184000	14.184000		40.000000	54.184000	14.184000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 622,189 tr đồng
2	Đường THI.23	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4114/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	871	871		50.000000	61.688000	11.688000		50.000000	61.688000	11.688000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 786,647 tr đồng
3	Đường THI.06	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4090/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1,950	1,950		100.000000	125.086000	25.086000		100.000000	125.086000	25.086000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 1.697,264 tr đồng
4	Đường THI.04	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4369/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	2,585	2,585		63.000000	96.619000	33.619000		63.000000	96.619000	33.619000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 2.350,520 tr đồng
5	Đường THI.08	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4332/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	2,471	2,471		80.000000	132.561000	52.561000		80.000000	132.561000	52.561000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 2.069,869 tr đồng
6	Đường THI.42c	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4092/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1,564	1,564		50.000000	75.258000	25.258000		50.000000	75.258000	25.258000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 1.398,732 tr đồng
7	Đường THI.32	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4326/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	1,031	1,031		0.000000	11.973000	11.973000		0.000000	11.973000	11.973000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 749,754 tr đồng
8	Đường THI.42a	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4312/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1,128	1,128		0.000000	20.928000	20.928000		0.000000	20.928000	20.928000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 563,736 tr đồng
9	Đường THI.35	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4155/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	4,686	4,686		0.000000	93.021000	93.021000		0.000000	93.021000	93.021000		Đã QT, thiếu vốn (đã xin chủ trương huỷ bỏ công nợ CP thẩm tra QT, chi phí thẩm định BCKTKT)	Giá trị QT 4.192,936 tr đồng
10	Đường THI.27f	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4328/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	1,537	1,537		70.000000	116.597000	46.597000		70.000000	116.597000	46.597000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 1.346,597 tr đồng
11	Đường Tân Thành 15	Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024-2025	2710/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	6,224	2,644		1,900.000000	2,051.352000	151.352000		1,900.000000	2,051.352000	151.352000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 5.713,305 tr đồng
12	Đường Tân Thành 39	Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024-2025	2714/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	2,351	2,351		400.000000	530.790000	130.790000		400.000000	530.790000	130.790000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 1.932,933 tr đồng
13	Đường THI.21	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024-2025	2482/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	1,016	621		490.000000	512.736000	22.736000		490.000000	512.736000	22.736000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 907,736 tr đồng
14	Đường THI.05	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4093/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1,384	1,384		30.000000	36.928000	6.928000		30.000000	36.928000	6.928000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 1.214,731 tr đồng
15	Đường THI.33	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4327/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	4,158	4,158		150.000000	299.227000	149.227000		150.000000	299.227000	149.227000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 3.595,227 tr đồng
16	Đường THI.43b	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4089/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1,345	1,345		0.000000	40.575000	40.575000		0.000000	40.575000	40.575000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 1.065,575 tr đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
17	Đường THI.39a	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4156/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	1,800	1,800		50.000000	76.593000	26.593000		50.000000	76.593000	26.593000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 1.539,593 tr đồng
18	Đường THI.41	Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2024	4329/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	3,595	3,595		225.748000	248.036000	22.288000		225.748000	248.036000	22.288000		Đã QT, thiếu vốn	Giá trị QT 2.912,362 tr đồng
2	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7**					**5,874**	**582**	**790.000000**	**6,108.000000**	**1,293.199000**		**4,814.801000**	**5,318.000000**	**503.199000**		**4,814.801000**		
a	***Dự án chuẩn bị đầu tư 2025***								***4,700.000000***			***4,700.000000***	***4,700.000000***			4,700.000000		
1	Đường Tà Xia-Tân Phú	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7		Chưa có QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư				2,500.000000			2,500.000000	2,500.000000			2,500.000000	Căn cứ công văn số 2578/UBND-KT ngày 27/06/2025, xin giảm vốn và chuyển CĐT là Ban QLDAĐTXD tỉnh Tây Ninh	
2	Mở mới tuyến đường NK2	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7		Chưa có QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư				2,200.000000			2,200.000000	2,200.000000			2,200.000000	Căn cứ công văn số 2578/UBND-KT ngày 27/06/2025, xin giảm vốn và chuyển CĐT là Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	
c	***Dự án chuyển tiếp 2025***					***1,815***	***582***	***0.000000***	***114.000000***			***114.000000***	***114.000000***			***114.000000***		
c.2	**Các dự án xây dựng ngành giao thông**					**1,815**	**582**	**0.000000**	**114.000000**			**114.000000**	**114.000000**			**114.000000**	**Theo GT ĐN QT**	
9	Đường HĐ A-10 nối đường HA -9 xã Hòa Hiệp (điểm giao đầu đường Chàng rục - Sóc thiết, điểm cuối giao kênh N8)	Xã Phước Vinh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	10/12/2024 -08/04/2025	4604/QĐ-UBND; 04/10/2024	1,815	582		114.000000			114.000000	114.000000			114.000000	Theo GT ĐN QT	
d	***Dự án thanh toán khối lượng***					***4,059***	***0***	***790.000000***	***1,294.000000***	***1,293.199000***		***0.801000***	***504.000000***	***503.199000***		***0.801000***		
d.1	**Các dự án dân dụng, hạ tầng kỹ thuật**					**4,059**	**0**	**790.000000**	**1,294.000000**	**1,293.199000**		**0.801000**	**504.000000**	**503.199000**		**0.801000**		
3	Nhà làm việc Công an xã Thạnh Bắc	Xã Thạnh Bắc	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	06/06/2024-30/01/2025	6420/QĐ-UBND; 30/12/2022	3,553		790.000000	1,280.000000	1,279.243000		0.757000	490.000000	489.243000		0.757000	Theo QĐ phê duyệt QT	
7	Hàng rào, sân nền trụ sở công an xã Mỏ Công	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	28/06/2024-25/09/2024	1507/QĐ-UBND; 04/04/2024	506	0	0.000000	14.000000	13.956000		0.044000	14.000000	13.956000		0.044000	Theo QĐ phê duyệt QT	
3	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức**					**78,169**	**78,169**		**21,222.539000**	**16,977.478000**		**4,245.061000**	**21,222.539000**	**16,977.478000**		**4,245.061000**		
1	Trường MN Họa Mi	xã Bến Lức	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025 - 2027	12016/QĐUBND, 26/13/2024	78,169	78,169		21,222.539000	16,977.478000		4,245.061000	21,222.539000	16,977.478000		4,245.061000	Dự án phải lập thiết kế 02 bước dẫn đến việc khởi công công trình bị kéo dài. Vì vậy xin điều chỉnh giảm kế hoạch vốn.	
4	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Tân An**					**48,900**	**48,900**		**17,998.900000**	**15,357.660000**		**2,641.240000**	**17,998.900000**	**15,357.660000**		**2,641.240000**		
1	Nâng cấp mở rộng đường từ kênh Bo Bo đến cầu qua kênh Thủ Thừa (bến đò Cây Da, nối xã Nhị Thành - Tân Thành)		Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	7199/QĐ-UBND, 30/11/2023	4,400	4,400		3,938.931000	3,096.000000		842.931000	3,938.931000	3,096.000000		842.931000	Công trình giảm khối lượng	
2	Trụ sở Ban CHQS xã Long Thuận		Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	8184/QĐ-UBND, 22/12/2023	5,000	5,000		2,920.629000	2,664.251000		256.378000	2,920.629000	2,664.251000		256.378000	Công trình quyết toán, dư vốn	
3	Mở rộng đường 30/4 (nhánh phải)		Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025-2026	1098/QĐ-UBND, ngày 11/04/2025	19,100	19,100		7,708.340000	7,166.409000		541.931000	7,708.340000	7,166.409000		541.931000	Công trình giảm khối lượng	
4	Mở rộng đường 30/4 (nhánh trái)		Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025-2026	1060/QĐ-UBND, ngày 09/04/2025	20,400	20,400		3,431.000000	2,431.000000		1,000.000000	3,431.000000	2,431.000000		1,000.000000	Công trình giảm khối lượng	
5	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường**					**399,726**	**244,070**	**208,926.177302**	**282,344.309622**	**358,136.225000**	**75,791.915378**		**74,619.132320**	**150,411.047698**	**75,791.915378**			
4.1	**Lĩnh vực dân dụng**					**288,271**	**143,108**	**111,472.816302**	**178,938.674622**	**248,141.556000**	**69,202.881378**	**0.000000**	**69,185.858320**	**138,388.739698**	**69,202.881378**	**0.000000**		
1	Trụ sở UBND phường 1	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2023	3855/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14,959	6,000	3,968.000000	10,968.000000	12,540.806000	1,572.806000		7,000.000000	8,572.806000	1,572.806000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
2	Xây dựng trụ sở công an xã Vĩnh Trị	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024-2025	88/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	5,139	0	350.000000	1,566.262000	5,139.000000	3,572.738000		1,216.262000	4,789.000000	3,572.738000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao			Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3	Quảng trường phía trước trụ sở Huyện ủy Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	27/2/2024-22/12/2024	3512/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	19,838	11,863	3,500.000000	11,863.000000	19,838.177000	7,975.177000		8,363.000000	16,338.177000	7,975.177000		Đang chờ Quyết toán thiếu vốn	
4	Di dời cây xanh đường bờ Nam sông Vàm Cỏ (đoạn từ cầu kênh Tên Lửa đến cầu Cà Rưng)	Xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024-2025	5613/QĐUBND/H; 09/12/2024	709		157.000000	674.000000	709.000000	35.000000		517.000000	552.000000	35.000000		Công trình đã quyết toán dư vốn	
5	Cụm dân cư Tà Nu (phần còn lại)	Xã Khánh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	07/11/202402/11/2025	Số 3273/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	16,768		1,720.000000	5,046.628320	15,048.000000	10,001.371680		5,046.628320	15,048.000000	10,001.371680		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	UBND tỉnh điều hòa nội bộ Ban 3.546,62832 trđ
6	Trường TH Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	23/3/2024 20/6/2024	Số 3350/QĐUBND ngày 21/11/2023	1,002	980	980.000000	980.000000	984.770000	4.770000			4.770000	4.770000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
7	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Hành chính công huyện	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024	3251/QĐUBND/H; 16/7/2024	645	628	350.000000	628.000000	645.000000	17.000000		278.000000	295.000000	17.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
8	Sân đường Trụ sở Công an - Xã đội Vĩnh Bình	Xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2023	1943/QĐUBND/H; 12/5/2023	502	483	400.000000	483.000000	502.000000	19.000000		83.000000	102.000000	19.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
9	Hệ thống chiếu sáng đường vào cầu qua sông Vàm Cỏ Tây	Xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2023-2024	4742/QĐ UBND/H; 08/11/2023	489	465	200.000000	465.000000	489.000000	24.000000		265.000000	289.000000	24.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
10	Đường nội bộ khu tử trần Nghĩa trang liệt sỹ Vĩnh Hưng - Tân Hưng	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024	3179/QĐUBND/H; 12/7/2024	600	0	350.000000	570.000000	584.000000	14.000000		220.000000	234.000000	14.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
11	Trường THCS Lê Quý Đôn	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	23/3/2024 20/6/2024	Số 3351/QĐUBND ngày 21/11/2023	780	700	700.000000	700.000000	735.200000	35.200000			35.200000	35.200000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
12	Chỉnh trang cảnh quan đường cặp kênh Măng Đa - Cà Môn (Đoạn từ cầu Măng Đa - Cà Môn đến cầu N2)	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024	530/QĐUBND/H; 06/02/2024	721	0	500.000000	683.000000	683.000000	0.000000		183.000000	183.000000	0.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
13	Sửa chữa nhà công vụ Trường TH và THCS thị trấn Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	22/4/2025 - 29/5/2025	1280/QĐUBND/H; 10/4/2025	991	0	0.000000	950.000000	991.000000	41.000000		950.000000	991.000000	41.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
14	Trụ sở Công An huyện Tân Thạnh (giai đoạn 2) Hạng mục Giải phóng mặt bằng	Xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024-2025	2786/QĐ-UBND 31/7/2023	4,005	3,916	3,901.000000	3,916.000000	4,005.496000	89.496000		15.000000	104.496000	89.496000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
15	Nhà công vụ giáo viên Trường TH Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	27/3/202423/8/2024	Số 3347/QĐUBND ngày 21/11/2023	2,110	344	344.000000	344.000000	436.660000	92.660000			92.660000	92.660000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
16	Trạm cấp nước UBND xã Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024	Số 1408/QĐ-UBND ngày 7/5/2024	343	220	220.000000	220.000000	328.170000	108.170000			108.170000	108.170000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
17	Trường TH&THCS Hưng Thạnh	Xã Vĩnh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	24/03/202124/02/2022	5082/QĐ-UBND, ngày 24/12/2020	12,000	8,190	10,431.165302	11,044.408302	11,177.896000	133.487698		613.243000	746.730698	133.487698		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
18	Trụ sở UBND xã Nhơn Ninh	Xã Nhơn Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	17/10/2024 28/12/2025	1923/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	3,441	3,300	3,000.000000	3,300.000000	3,441.322000	141.322000		300.000000	441.322000	141.322000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
19	Mở rộng Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024-2025	4062/QĐUBND/H; 09/9/2024	1,929	0	412.000000	1,776.000000	1,929.000000	153.000000		1,364.000000	1,517.000000	153.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
20	Trường TH Đặng Thị Mành	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	23/3/2024 20/6/2024	Số 3352/QĐUBND ngày 21/11/2023	736	490	490.000000	490.000000	643.140000	153.140000			153.140000	153.140000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
21	Nhà công vụ giáo viên Trường TH Thạnh Hưng	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	26/3/202423/6/2024	Số 3349/QĐUBND ngày 21/11/2023	792	504	504.000000	504.000000	714.570000	210.570000			210.570000	210.570000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
22	Trường THCS Trần Văn Giàu	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	29/3/2024 26/6/2024	Số 3353/QĐUBND ngày 21/11/2023	1,280	840	840.000000	840.000000	1,076.780000	236.780000			236.780000	236.780000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
23	Trường THCS Nguyễn Hồng Sến	Xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	26/3/2025- 23/6/2025	4146/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	960	700	0.000000	700.000000	960.000000	260.000000		700.000000	960.000000	260.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
24	Trồng cây bờ kè Kênh 28 (đoạn từ cầu qua Kênh 28 đến cổng chào huyện)	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	27/6/2025- 25/10/2025	2261/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	773	0	0.000000	300.000000	773.000000	473.000000		300.000000	773.000000	473.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
25	Trạm cấp nước liên xã Tân Bình, Kiến Bình, Tân Hòa	Xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	30/8/2024 24/01/2025	1631/QĐ-UBND 21/6/2024	8,057	7,500	6,500.000000	7,500.000000	8,056.694000	556.694000		1,000.000000	1,556.694000	556.694000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
26	Di tích Quốc gia Đồn Long Khốt	Xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022	4866/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	9,130	0	7,433.402000	8,530.402000	8,540.000000	9.598000		1,097.000000	1,106.598000	9.598000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
27	Cụm dân cư Trung Trực (phần còn lại). Gói thầu số 1: San nền giai đoạn 1	Xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021	2463/QĐ-UBND, ngày 11/6/2021	38,289		5,164.284000	5,952.808000	6,608.000000	655.192000		788.524000	1,443.716000	655.192000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
28	Nâng cấp đường liên xã (đoạn từ đường tỉnh ĐT.831 đến kênh Chống Chiến Xa)	Xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024-2025	3803/QĐUBND/H; 20/8/2024	1,530	0	160.000000	660.000000	1,530.000000	870.000000		500.000000	1,370.000000	870.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
29	Trường TH&THCS Thạnh Hưng	Xã Vĩnh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	15/04/2025 - 09/04/2026	4091/QĐ-UBND, 20/12/2024	6,916	5,320	0.000000	5,320.000000	6,441.471000	1,121.471000		5,320.000000	6,441.471000	1,121.471000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	
30	Trường TH&THCS Nhơn Hòa Lập	xã Nhơn Hòa Lập	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	09/5/2025 04/11/2025	1802/QĐ-UBND 6/3/2025	2,317	1,120	0.000000	1,120.000000	2,317.000000	1,197.000000		1,120.000000	2,317.000000	1,197.000000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	
31	Thu hồi đất và san lấp mặt bằng Trụ sở Công an huyện	Xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	1/4/20241/5/2025	2786/QĐ-UBND 31/7/2023	27,224	26,000	25,000.000000	26,000.000000	27,224.099000	1,224.099000		1,000.000000	2,224.099000	1,224.099000		Đang chờ Quyết toán thiếu vốn	
32	Trường TH Tân Hòa A	Xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	13/6/2024 - 26/12/2024	1063QĐ-UBND 22/4/2024	4,188	4,131	2,650.000000	4,131.273000	4,187.835000	56.562000		1,481.273000	1,537.835000	56.562000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
33	Trường TH&THCS Võ Văn Kiệt	Xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	15/4/2025- 11/10/2025	4144/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	4,926	3,430	0.000000	3,430.000000	4,926.000000	1,496.000000		3,430.000000	4,926.000000	1,496.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
34	Trường THCS Nhơn Ninh	Xã Nhơn Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	10/7/2024 24/3/2025	1331QĐ-UBND 27/5/2024	5,965	3,910	1,979.965000	3,910.000000	5,965.000000	2,055.000000		1,930.035000	3,985.035000	2,055.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
35	Nhà tập luyện thể thao	Xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	27/5/202527/6/2025	1282QĐ-UBND 15/5/2024	6,300	4,200	500.000000	4,199.893000	6,299.000000	2,099.107000		3,699.893000	5,799.000000	2,099.107000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	
36	Trường MN Nhơn Ninh	xã Nhơn Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	04/6/2025- 30/11/2025	1836/QĐ-UBND 10/3/2025	5,952	3,780	0.000000	3,780.000000	5,952.000000	2,172.000000		3,780.000000	5,952.000000	2,172.000000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
37	Trụ sở làm việc công an xã biên giới (Thái Trị, Thái Bình Trung)	Xã Khánh Hưng, xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024-2025	67/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024	4,425	0	500.000000	1,300.000000	4,180.000000	2,880.000000		800.000000	3,680.000000	2,880.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
38	Trường THCS Lê Hữu Hữu Nghĩa	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	09/5/2025 04/11/2025	1808/QĐ-UBND 4/3/2025	4,973	1,750	0.000000	1,750.000000	4,973.000000	3,223.000000		1,750.000000	4,973.000000	3,223.000000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	
39	Trường THCS Bắc Hòa	xã Hậu Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	09/5/2025 04/11/2026	1809/QĐ-UBND 6/3/2025	5,850	2,380	0.000000	2,380.000000	5,850.000000	3,470.000000		2,380.000000	5,850.000000	3,470.000000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	
40	San lấp kênh Hiệp Thành	Xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	08/11/2022 30/11/2023	2247/QĐ-UBND 13/7/2022	21,456	17,720	16,719.000000	17,719.000000	21,456.470000	3,737.470000		1,000.000000	4,737.470000	3,737.470000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
41	Trường THCS TT Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	29/4/2025-25/10/2025	1797/QĐ-UBND 4/3/2025	6,925	2,940	0.000000	2,940.000000	6,925.000000	3,985.000000		2,940.000000	6,925.000000	3,985.000000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	
42	Trường THCS Tân Ninh	Xã Nhơn Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	29/4/2025-25/10/2025	1796/QĐ-UBND 4/3/2025	8,043	3,990	0.000000	3,990.000000	8,043.000000	4,053.000000		3,990.000000	8,043.000000	4,053.000000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	
43	Trường THCS Kiến Bình	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	09/5/2025 04/11/2025	1801QĐ-UBND 6/3/2025	7,752	3,360	0.000000	3,360.000000	7,752.000000	4,392.000000		3,360.000000	7,752.000000	4,392.000000		Đang thi công, hoàn thành 2025 thiếu vốn	
44	Khu dân cư Tháp Mười A, thị trấn Vĩnh Hưng, hạng mục: San nền, sân đường, thoát nước, kios	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2013	2458/QĐUBND/H; 09/09/2013	16,540	11,954	11,549.000000	11,954.000000	16,540.000000	4,586.000000		405.000000	4,991.000000	4,586.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
4.2	**Lĩnh vực giao thông**					**111,455**	**100,962**	**97,453.361000**	**103,405.635000**	**109,994.669000**	**6,589.034000**	**0.000000**	**5,433.274000**	**12,022.308000**	**6,589.034000**	**0.000000**		
1	Đường Cà Nga – Cà Na đoạn 2	Xã Tân Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	11/10/2024 - 11/8/2025	4614/QĐ-UBND, 21/11/2022	13,650	10,000	5,500.000000	10,616.000000	13,650.000000	3,034.000000		5,116.000000	8,150.000000	3,034.000000		Công trình Hoàn thành thiếu vốn	
2	Nhựa đường bờ Tây kênh Quy xã Nhơn Hòa Lập	xã Nhơn Hòa Lập	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	27/10/2023 - 30/5/2024	2826QĐ-UBND 7/8/2023	3,599	3,547	3,229.631000	3,546.905000	3,599.233000	52.328000		317.274000	369.602000	52.328000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
3	Đường cặp Kênh Ngang xã Vĩnh Đại	Xã Vĩnh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2019 - 2022	1250/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 8237/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	58,798	56,300	56,300.000000	56,819.000000	57,338.436000	519.436000			519.436000	519.436000		Đã PDQT thiếu vốn 519,346tr (có thu hồi chi phí)	
4	Kè thị xã Kiến Tường giai đoạn 4 (đoạn từ cầu Cà Rô đến đường Huỳnh Việt Thanh)	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	11/6/2020 - 30/12/2022	số 4657/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	35,408	31,115	32,423.730000	32,423.730000	35,407.000000	2,983.270000			2,983.270000	2,983.270000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
II	***NGUỒN VỐN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT***					***1,954,305***	***1,136,535***	***362,169.479728***	***872,659.394246***	***875,511.541205***	***97,719.802419***	***94,867.655460***	***322,307.572020***	***325,159.718979***	***97,719.802419***	***94,867.655460***		
1	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7**					**54,264**	**22,030**	**25,826.575000**	**32,281.377000**	**27,229.734000**		**5,051.643000**	**6,454.802000**	**1,403.159000**		**5,051.643000**		
b	***Dự án xây mới 2025***	***0***	***0***	***0***	***0***	***10,130***	***0***	**0.000000**	**6,139.000000**	**1,090.536000**		**5,048.464000**	***6,139.000000***	***1,090.536000***		**5,048.464000**		
b.1	**Các dự án dân dụng, hạ tầng kỹ thuật**					***1,441***	***0***	**0.000000**	**1,125.000000**	**1,090.536000**		**34.464000**	***1,125.000000***	***1,090.536000***		**34.464000**		
2	Nâng cấp, cải tạo Nhà thiếu nhi	xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	30/05/2025-27/08/2025	2415/QĐ-UBND; 13/05/2025	1,441			1,125.000000	1,098.751000		34.464000	1,125.000000	1,090.536000		34.464000	Theo GT ĐNQT	
b.2	**Các dự án xây dựng ngành giao thông**					***8,689***	***0***	**0.000000**	**5,014.000000**			**5,014.000000**	***5,014.000000***			**5,014.000000**		
5	Mương thoát nước đường thạnh tây - hòa hiệp (đoạn từ tổ 12 thạnh tây - hòa hiệp đến dốc ô cà đây)	Xã Phước Vinh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	03/03/2025-30/06/2025	5055/QĐ-UBND; 24/10/2024	8,689	0	0	5,014.000000			5,014.000000	5,014.000000			5,014.000000	Theo GT ĐNQT (Đề nghị giảm để bổ sung tăng Nguồn NS trung ương 4.880 triệu đồng)	
d	***Dự án thanh toán khối lượng***	***0***	***0***	***0***	***0***	***44,133***	***22,030***	25,826.575000	26,142.377000	26,139.198000		3.179000	***315.802000***	***312.623000***		3.179000		
d.1	**Các dự án dân dụng**					37,818	22,030	24,692.290000	24,982.507000	24,979.418000		3.089000	290.217000	287.128000		3.089000		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
2	Trường THCS Thạnh Bắc	Xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	29/06/2023-24/01/2024	6422/QĐ-UBND; 30/12/2022	10,421	8,370	9,462.683000	9,501.385000	9,498.842000		2.543000	38.702000	36.159000		2.543000	Theo QĐ phê duyệt QT	
2	Trường Mầm non Hoa Lan (điểm chính)	Xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	25/08/2023-19/07/2024	2269/QĐ-UBND; 25/04/2023	12,570		1,569.607000	1,614.122000	1,614.101000		0.021000	44.515000	44.494000		0.021000	Theo QĐ phê duyệt QT	
4	Xây mới NLV các Ban Huyện ủy	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	02/06/2023-26/02/2024	4838/QĐ-UBND; 10/10/2024	14,828	13,660	13,660.000000	13,867.000000	13,866.475000		0.525000	207.000000	206.475000		0.525000	Theo QĐ phê duyệt QT	
d.2	**Các dự án ngành giao thông**					**6,315**	**0**	**1,134.285000**	**1,159.870000**	**1,159.780000**		**0.090000**	**25.585000**	**25.495000**		**0.090000**		
19	Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	21/11/2023-18/05/2024	5069/QĐ-UBND; 21/11/2022	6,315		1,134.285000	1,159.870000	1,159.780000		0.090000	25.585000	25.495000		0.090000	Theo QĐ phê duyệt QT	
2	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9**					**52,820**	**45,723**	**40,947.217000**	**46,045.329000**	**47,779.972000**	**1,734.643000**			**1,734.643000**	**1,734.643000**			
7	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm khuất	Xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV 9	2023-2025	2078/QĐ-UBND 13/07/2022	52,820	45,723	40,947.217000	46,045.329000	47,779.972000	1,734.643000			1,734.643000	1,734.643000		Bổ sung thêm vốn để thanh toán chi phí xây lắp	Chi phí thẩm tra quyết toán thực hiện năm 2026
3	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức**					**211,632**	**211,632**		**89,281.386000**	**38,033.251000**		**51,248.135000**	**89,281.386000**	**38,033.251000**		**51,248.135000**		
1	Cống Kênh Ranh xã Bình Đức	xã Bình Đức	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	12013/QĐ-UBND; ngày 26/12/2024	3,972	3,972		1,000.000000	470.000000		530.000000	1,000.000000	470.000000		530.000000	Điều chỉnh giảm theo dự kiến giá trị quyết toán được lập	
2	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè ĐT835 (Từ QL.1A đến cầu Long Khê)	xã Mỹ Yên	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	4273/QĐ-UBND; ngày 12/6/2025	25,219	25,219		13,112.000000	10,000.000000		3,112.000000	13,112.000000	10,000.000000		3,112.000000	Dự án được bổ sung danh mục vào Quý II/2025 và phải lập thiết kế 02 bước dẫn đến việc chậm triển khai. Vì vậy xin điều chỉnh giảm kế hoạch vốn.	
3	Cống Mỹ Yên - Thanh Phú	xã Mỹ Yên - Bến Lức	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	4274/QĐ-UBND; ngày 12/6/2025	6,000	6,000		5,000.000000	2,500.000000		2,500.000000	5,000.000000	2,500.000000		2,500.000000	Dự án được triển khai vào Quý II/2025 và dự kiến khởi công công trình vào cuối năm 2025. Vì vậy để đảm bảo công tác giải ngân xin điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	
4	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè và thoát nước đường Mỹ Yên - Tân Bửu (Từ QL.1A đến đường vành đai 3)	xã Mỹ Yên	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	4272/QĐ-UBND; ngày 12/6/2025	26,649	26,649		15,000.000000	10,000.000000		5,000.000000	15,000.000000	10,000.000000		5,000.000000	Dự án được bổ sung danh mục vào Quý II/2025 và phải lập thiết kế 02 bước dẫn đến việc chậm triển khai. Vì vậy xin điều chỉnh giảm kế hoạch vốn.	
5	Trường MG Thanh Phú	xã Bến Lức	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	11107/QĐ-UBND; ngày 09/12/2024	14,888	14,888		5,000.000000	2,560.000000		2,440.000000	5,000.000000	2,560.000000		2,440.000000	Công trình bị ảnh hưởng của tình hình mưa bão kéo dài đang trong quá trình thi công BTCT các sàn, tăng dẫn đến dự kiến khối lượng hoàn thành đến cuối năm thấp hơn KHV đã bố trí. Vì vậy xin điều chỉnh giảm	
6	Trường THCS Gò Đen	xã Mỹ Yên	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2024-2026	15347/QĐUBND, ngày 29/11/2023	48,639	48,639		17,842.337000	6,143.251000		11,699.086000	17,842.337000	6,143.251000		11,699.086000	Công trình bị ảnh hưởng của tình hình mưa bão kéo dài đang trong quá trình thi công BTCT các sàn, tăng dẫn đến dự kiến khối lượng hoàn thành đến cuối năm thấp hơn KHV đã bố trí. Vì vậy xin điều chỉnh giảm	
7	Trường TH&THCS Thanh Phú (khối tiểu học)	xã Bến Lức	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2027	4271/QĐ-UBND; ngày 12/6/2025	70,585	70,585		21,527.049000	500.000000		21,027.049000	21,527.049000	500.000000		21,027.049000	Điều chỉnh tên dự án theo đúng tên danh mục trong kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục bồi thường, GPMB. Dự kiến khởi công công trình bị kéo dài nên xin điều chỉnh giảm	UBND tỉnh điều hòa nội bộ Ban 8.472,951 trđ

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Sửa chữa mặt cầu Tân Trụ, xây mới hệ thống thoát nước đường Hương lộ 25	xã Tân Trụ	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	1016/QĐ-UBND, 01/4/2025	3,450	3,450		2,400.000000	1,200.000000		1,200.000000	2,400.000000	1,200.000000		1,200.000000	Công trình được phân khai và thống nhất quy mô đầu tư vào cuối Quý II/2025 và đang thẩm định, phê duyệt. Dự kiến khởi công thi công xây dựng vào cuối tháng 12.2025, vì vậy xin điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	
9	Cầu Liên xã	xã Tân Trụ	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	1018/QĐ-UBND, 01/4/2025	5,200	5,200		3,600.000000	2,000.000000		1,600.000000	3,600.000000	2,000.000000		1,600.000000	Công trình vướng mặt bằng gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cũng như giải ngân	
10	Cầu Bà Tông	xã Vàm Cỏ	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	1017/QĐ-UBND, 01/4/2025	3,550	3,550		2,400.000000	1,380.000000		1,020.000000	2,400.000000	1,380.000000		1,020.000000	Công trình được phân khai và thống nhất quy mô đầu tư vào cuối Quý II/2025 và tổ chức lựa chọn nhà thầu. Dự kiến khởi công thi công xây dựng vào cuối tháng 12.2025, vì vậy xin điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	
11	Cầu Lớn	xã Vàm Cỏ	Ban QLDA ĐTXD KV Bến Lức	2025-2026	1019/QĐ-UBND, 01/4/2025	3,480	3,480		2,400.000000	1,280.000000		1,120.000000	2,400.000000	1,280.000000		1,120.000000	Công trình vướng mặt bằng gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cũng như giải ngân	
4	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Tân An**					**857.150**	**857.150**		**360,527.445518**	**321,959.568058**		**38,567.877460**	**177,395.215020**	**138,827.337560**		**38,567.877460**		
1	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi A (điểm đầu đường Võ Duy Tạo, điểm cuối đường Công vụ) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 20232025	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025	1869/QĐ-UBND ngày 20/06/2025	1,848	1,848		1,495.000000	1,373.862000		121.138000	1,495.000000	1,373.862000		121.138000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
2	Đường GTNT ấp Bình An B (điểm đầu đường Công vụ điểm cuối đường Nguyễn Văn Quá - quán tạp hóa Loan) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025	1871/QĐ-UBND ngày 20/06/2025	1,051	1,051		1,159.000000	1,051.444000		107.556000	1,159.000000	1,051.444000		107.556000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
3	Trường mẫu giáo Phường 6 (giai đoạn 3)	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	4157/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023	3,476	3,476		1,947.000000	1,946.674000		0.326000	227.000000	226.674000		0.326000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
4	Nhà đa năng trường Tiểu học Hướng Thọ Phú	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	4740/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	4,000	4,000		3,172.000000	3,171.571000		0.429000	1,772.000000	1,771.571000		0.429000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
5	Trường THCS Lợi Bình Nhơn (giai đoạn 3)	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	4026/QĐ-UBND, ngày 06/12/2023	11,000	11,000		6,682.000000	6,681.140000		0.860000	3,682.000000	3,681.140000		0.860000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
6	Quốc lộ 62 (Đoạn từ Quốc lộ 1 - tuyến tránh Quốc lộ 1) - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	3869/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024	6,060	6,060		6,000.000000	2,500.000000		3,500.000000	6,000.000000	2,500.000000		3,500.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
7	Đường Nguyễn Văn Siêu	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2022 - 2024	4744/QĐ-UBND, ngày 01/12/2022	7,125	7,125		4,157.787000	4,157.355000		0.432000	550.000000	549.568000		0.432000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
8	Đường Vũ Tiến Trung	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2021	5075/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020	3,605	3,605		3,005.115000	3,004.820000		0.295000	410.000000	409.705000		0.295000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
9	Đường Nguyễn Văn Cương	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023-2025	2175/QĐ-UBND, ngày 16/8/2023	20,154	20,154		12,009.990000	11,939.148000		70.842000	11,403.990000	11,333.148000		70.842000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
10	Mở rộng giao lộ Hoàng Hoa Thám Phan Đình Phùng - Mở rộng tuyến các tuyến đường trên địa bàn (do bị hẹp tại đầu tuyến)	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2022 - 2024	3506/QĐ-UBND, ngày 30/9/2022	8,405	8,405		4,840.793000	4,584.800000		255.993000	400.000000	144.007000		255.993000	Điều chỉnh để tất toán công trình	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
11	Giao lộ hèm 143 Quốc lộ 1A - Mở rộng tuyến các tuyến đường trên địa bàn (do bị hẹp tại đầu tuyến)	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	4733/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	3,676	3,676		3,500.000000	1,572.027000		1,927.973000	3,000.000000	1,072.027000		1,927.973000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
12	Đường Nguyễn Thị Hạnh (từ đường Huỳnh Văn Gấm đến khu hành chính tỉnh)	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2022 - 2024	4786/QĐ-UBND, ngày 8/12/2022	5,994	5,994		3,127.478000	2,967.720000		159.758000	800.000000	640.242000		159.758000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
13	Đường kênh Cống Vàng - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố năm 2024	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	1769/QĐ-UBND, ngày 26/06/2024	499	499		596.920000	463.760000		133.160000	496.920000	363.760000		133.160000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
14	Đường ngang (Đoạn ấp 1) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố năm 2024	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3664/QĐ-UBND, ngày 16/12/2024	309	309		308.523000	212.278000		96.245000	308.523000	212.278000		96.245000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
15	Đường GTNT ấp Bình An B (điểm đầu đường Công vụ điểm cuối đường Nguyễn Văn Quá - quán ông hai Cung) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố năm 2024	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3418/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	873	873		873.780000	873.165800		0.614200	873.780000	873.165800		0.614200	Điều chỉnh để tất toán công trình	
16	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B (điểm đầu đường GTNT ấp Ngãi Lợi B nhà ông Nguyệt, điểm cuối đường Công vụ nhà ông Minh) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố năm 2024	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3417/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	946	946		945.772000	843.372000		102.400000	945.772000	843.372000		102.400000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
17	Đường Kênh Mười Xi - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố năm 2024	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3663/QĐ-UBND, ngày 16/12/2024	1,197	1,197		704.519000	699.065330		5.453670	704.519000	699.065330		5.453670	Điều chỉnh để tất toán công trình	
18	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B (đường Nguyễn Đại Thời) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến ường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3307/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	614	614		614.660000	603.160000		11.500000	614.660000	603.160000		11.500000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
19	Đường kênh Ba Đầm (đường Vành Đai - kênh Phạm Văn Điền) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3662/QĐ-UBND, ngày 16/12/2024	322	322		663.380000	292.598900		370.781100	663.380000	292.598900		370.781100	Điều chỉnh để tất toán công trình	
20	Đường kênh 9 Cang - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3304/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	869	869		870.120000	847.415000		22.705000	870.120000	847.415000		22.705000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
21	Đường khu vực ông Ba Dõng, ấp Nhơn Trị 2 - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3661/QĐ-UBND, ngày 16/12/2024	452	452		451.561000	372.690000		78.871000	451.561000	372.690000		78.871000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
22	Đường kênh Cống vàng (giai đoạn 2) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3308/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	350	350		349.940000	322.738000		27.202000	349.940000	322.738000		27.202000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
23	Đường GTNT ấp Bình An B (điểm đầu cổng sau Tam Tông Miếu, điểm cuối đường công vụ) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3345/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	197	197		186.870000	185.250000		1.620000	186.870000	185.250000		1.620000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
24	Đường GTNT ấp Bình An A (điểm đầu đường Vành đai, điểm cuối cầu Đình Bình Yên) - Đề án thí điểm hỗ trợ bê tông đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3344/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	658	658		573.300000	567.379000		5.921000	573.300000	567.379000		5.921000	Điều chỉnh để tất toán công trình	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
25	Hẻm 182 đường Huỳnh Việt Thanh - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3616/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	382	382		338.030000	336.405000		1.625000	338.030000	336.405000		1.625000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
26	Nâng cấp hẻm nội bộ đường Vành đai công viên - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3613/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	631	631		631.060000	582.900000		48.160000	631.060000	582.900000		48.160000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
27	Bê tông - cống thoát nước nhánh hẻm 154 Huỳnh Hữu Thống - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3617/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	210	210		209.720000	207.535000		2.185000	209.720000	207.535000		2.185000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
28	Hẻm 756 Quốc lộ 1 - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3613/QĐ-UBND, ngày 11/12/2024	417	417		266.520000	264.520000		2.000000	266.520000	264.520000		2.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
29	Đường kênh 2 Tường - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3610/QĐ-UBND, ngày 11/12/2024	849	849		849.860000	784.960000		64.900000	849.860000	784.960000		64.900000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
30	Hẻm 23 Nguyễn Văn Tiếp - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3611/QĐ-UBND, ngày 11/12/2024	367	367		347.340000	314.080000		33.260000	347.340000	314.080000		33.260000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
31	Hẻm 203/6 Quốc lộ 62 - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3615/QĐ-UBND, ngày 11/12/2024	430	430		338.220000	336.215000		2.005000	338.220000	336.215000		2.005000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
32	Kênh 41 (từ đài tưởng niệm 42 liệt sĩ đến hẻm 209 Châu Thị Kim) - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3625/QĐ-UBND, ngày 12/12/2024	245	245		245.200000	110.152000		135.048000	245.200000	110.152000		135.048000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
33	Kênh Nhơn Hậu (đoạn từ đường Hoàng Anh đến đường Vành đai TPTA) - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3612/QĐ-UBND, ngày 11/12/2024	881	881		817.440000	810.417000		7.023000	817.440000	810.417000		7.023000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
34	Đường Năm An	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	4052/QĐ-UBND, ngày 08/12/2023	5,550	5,550		4,155.000000	4,154.711000		0.289000	1,935.000000	1,934.711000		0.289000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
35	Nâng cấp hẻm 20 đường Nguyễn Văn Tiếp	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	4843/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	1,500	1,500		1,359.000000	1,358.521000		0.479000	759.000000	758.521000		0.479000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
36	Nâng cấp hẻm 130 Quốc lộ 1	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3482/QĐ-UBND, ngày 16/11/2023	926	926		866.000000	865.192000		0.808000	366.000000	365.192000		0.808000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
37	Đường Nguyễn Văn Quá (từ đường Vành đai đến cổng 3 xã)	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	4862/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	61,358	61,358		988.204000	599.964000		388.240000	988.204000	599.964000		388.240000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
38	Đường Nguyễn Thông - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3399/QĐ-UBND, ngày 23/9/2022	3,936	3,936		3,500.000000	3,398.895000		101.105000	1,000.000000	898.895000		101.105000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
39	Đường Nguyễn Thái Bình - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3411/QĐ-UBND, ngày 23/9/2022	3,852	3,852		3,550.000000	3,274.741000		275.259000	2,200.000000	1,924.741000		275.259000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
40	Đường Trương Văn Bang - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3647/QĐ-UBND, ngày 04/10/2022	849	849		773.000000	772.882000		0.118000	173.000000	172.882000		0.118000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
41	Đường Phan Bội Châu - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	2941/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023	1,138	1,138		989.000000	988.401000		0.599000	289.000000	288.401000		0.599000	Điều chỉnh để tất toán công trình	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
42	Đường Huỳnh Văn Gấm - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	5416/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022	2,975	2,975		2,742.000000	2,741.093000		0.907000	742.000000	741.093000		0.907000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
43	Đường Bạch Đằng - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	4795/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	3,753	3,753		3,455.000000	3,454.834000		0.166000	245.000000	244.834000		0.166000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
44	Cống thoát nước đường Châu Thị Kim (từ kênh 6 Nguyên đến trụ sở UBND phường 7)	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023 - 2025	4716/QĐ-UBND, ngày 30/11/2022	8,832	8,832		5,215.000000	5,214.823000		0.177000	15.000000	14.823000		0.177000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
45	Cống thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Huỳnh Đức	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023 - 2025	4130/QĐ-UBND, ngày 26/10/2022	23,802	23,802		18,536.705000	18,517.708000		18.997000	729.000000	710.003000		18.997000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
46	Đường Phạm Văn Chiêu	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3863/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	2,668	2,668		2,669.000000	2,165.589000		503.411000	2,669.000000	2,165.589000		503.411000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
47	Chỉnh trang khu Ao Quan	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023-2025	3268/QĐ-UBND, ngày 27/10/2023	233,035	233,035		34,506.900000	30,638.820530		3,868.079470	9,561.520000	5,693.440530		3,868.079470	Điều chỉnh để tất toán công trình	
48	Khu tập thể Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Long An	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2022 - 2024	5497/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	3,561	3,561		2,938.695000	2,438.695000		500.000000	500.000000	0.000000		500.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
49	Khu tái định cư xã An Vĩnh Ngãi	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2019-2024	3105/QĐ-UBND, ngày 15/7/2019	164,784	164,784		93,211.727518	88,614.415498		4,597.312020	10,162.312020	5,565.000000		4,597.312020	Điều chỉnh để tất toán công trình	UBND tỉnh điều hòa nội bộ Ban 16.387,68798 trđ
50	Sửa chữa, cải tạo các hạng mục phụ trụ sở UBND thành phố	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3849/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	561	561		561.000000	543.106000		17.894000	561.000000	543.106000		17.894000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
51	Sân đường, cột cờ Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Tân An	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3850/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	850	850		833.000000	832.820000		0.180000	833.000000	832.820000		0.180000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
52	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an phường 3	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3851/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1,000	1,000		993.000000	984.876000		8.124000	993.000000	984.876000		8.124000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
53	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an phường 4	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3930/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024	961	961		961.000000	955.164000		5.836000	961.000000	955.164000		5.836000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
54	Sửa chữa Hội trường Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh thành phố Tân An	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3854/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1,129	1,129		1,150.000000	1,118.231000		31.769000	1,150.000000	1,118.231000		31.769000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
55	Ban Chỉ huy Quân sự phường 6	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2021 - 2023	3303/QĐ-UBND, ngày 6/10/2021	6,271	6,271		4,025.820000	88.656000		3,937.164000	4,000.000000	62.836000		3,937.164000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
56	Trụ sở Công an xã Hướng Thọ Phú	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2020 - 2022	5080/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020	2,021	2,021		4,167.242000	4,166.376000		0.866000	140.000000	139.134000		0.866000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
57	Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND phường 3	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023-2025	4716/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	10,233	10,233		10,000.000000	9,231.124000		768.876000	7,000.000000	6,231.124000		768.876000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
58	Nhà truyền thống Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Tân An	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023-2025	5153/QĐ-UBND, ngày 28/12/2022	3,970	3,970		1,853.254000	1,852.522000		0.732000	625.000000	624.268000		0.732000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
59	Trung tâm Chính trị thành phố Tân An (Sửa chữa và cơ sở vật chất)	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023-2025	5160/QĐ-UBND, ngày 28/12/2022	1,793	1,793		1,609.000000	1,608.475000		0.525000	9.000000	8.475000		0.525000	Điều chỉnh để tất toán công trình	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
60	Mở rộng trụ sở UBND phường 6	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023 - 2025	4845/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	36,996	36,996		3,000.000000	0.000000		3,000.000000	3,000.000000	0.000000		3,000.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
61	Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND phường 7	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023 - 2025	4553/QĐ-UBND, ngày 16/12/2022	5,833	5,833		3,285.000000	3,228.405000		56.595000	3,285.000000	3,228.405000		56.595000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
62	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã An Vĩnh Ngãi	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	4028/QĐ-UBND, ngày 06/12/2023	4,999	4,999		4,870.000000	2,962.661000		1,907.339000	4,870.000000	2,962.661000		1,907.339000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
63	Đường Nguyễn An Ninh - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023 - 2025	4375/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	6,299	6,299		6,057.000000	5,771.843000		285.157000	6,057.000000	5,771.843000		285.157000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
64	Đường Nguyễn Văn Tạo - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	3852/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	5,500	5,500		5,501.000000	3,800.000000		1,701.000000	5,501.000000	3,800.000000		1,701.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
65	Đường Huỳnh Văn Đánh - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	4798/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	3,541	3,541		3,542.000000	2,950.000000		592.000000	3,542.000000	2,950.000000		592.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
66	Đường Võ Phước Cương - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	3865/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1,721	1,721		1,722.000000	1,672.000000		50.000000	1,722.000000	1,672.000000		50.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
67	Đường Huỳnh Hữu Thống - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	4858/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	5,214	5,214		5,214.000000	3,696.963000		1,517.037000	5,214.000000	3,696.963000		1,517.037000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
68	Đường Nguyễn Công Trung - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2026	3865/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	3,787	3,787		3,787.000000	1,787.000000		2,000.000000	3,787.000000	1,787.000000		2,000.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
69	Đường Huỳnh Việt Thanh - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2023 - 2025	5420/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	3,441	3,441		3,136.000000	3,093.482000		42.518000	3,136.000000	3,093.482000		42.518000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
70	Đường Trà Quý Bình và Đường số 1- Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	4737/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	2,656	2,656		2,656.000000	1,830.782000		825.218000	2,656.000000	1,830.782000		825.218000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
71	Đường Trịnh Quang Nghị - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	4860/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	4,253	4,253		4,254.000000	2,786.925000		1,467.075000	4,254.000000	2,786.925000		1,467.075000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
72	Đường Nguyễn Thị Nhỏ - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 - 2026	3870/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	1,128	1,128		1,128.000000	972.726000		155.274000	1,128.000000	972.726000		155.274000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
73	Chiếu sáng công cộng đường Huỳnh Thị Đức	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	2856/QĐ-UBND ngày 07/09/2024	929	929		880.000000	795.058000		84.942000	880.000000	795.058000		84.942000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
74	Chiếu sáng công cộng đường Huỳnh Ngọc Hay	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	2849/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	681	681		663.000000	612.761000		50.239000	663.000000	612.761000		50.239000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
75	Chiếu sáng công cộng đường Nguyễn Văn Siêu	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	2850/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	998	998		914.000000	833.743000		80.257000	914.000000	833.743000		80.257000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
76	Chiếu sáng công cộng đường Quách Văn Tuấn	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	2857/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	1,113	1,113		1,056.000000	1,027.052000		28.948000	1,056.000000	1,027.052000		28.948000	Điều chỉnh để tất toán công trình	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
77	Nâng cấp hẻm kênh Rạch Giồng - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	3873/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	370	370		1,000.000000	370.333000		629.667000	1,000.000000	370.333000		629.667000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
78	Hẻm 424 Châu Thị Kim (hẻm xuống Ban Chỉ huy Quân sự phường 7) - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025	4034/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1,010	1,010		861.000000	855.617000		5.383000	861.000000	855.617000		5.383000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
79	Đường kênh N3 - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025	1416/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	1,926	1,926		1,927.000000	1,909.653000		17.347000	1,927.000000	1,909.653000		17.347000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
80	Trụ sở UBND phường Khánh Hậu	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025 - 2027	549/QĐ-UBND, ngày 20/02/2025	44,321	44,321		600.000000	556.483000		43.517000	600.000000	556.483000		43.517000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
81	Trường THCS Long Trì.	Xã An Lục Long, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	24/09/2024 - 19/06/2025	1846/QĐ-UBND, ngày 20/06/2024	7,567	7,567		2,653.000000	2,640.618000		12.382000	2,653.000000	2,640.618000		12.382000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
82	Giải phóng mặt bằng mở rộng trường Mẫu giáo Thanh Phú Long	Xã Thuận Mỹ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025	198/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	1,200	1,200		1,018.000000	1,017.727000		0.273000	1,037.414000	1,037.141000		0.273000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
83	Sửa chữa Nhà thiếu nhi, TTVHTT&TT huyện, hàng rào.	Xã Tầm Vu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	17/02/2025 - 15/05/2025	31/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	4,000	4,000		3,550.000000	3,530.000000		20.000000	3,682.172000	3,662.172000		20.000000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
84	Xây dựng trụ sở công an xã Phú Ngãi Trị	Xã Tầm Vu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	13/06/2024 - 17/06/2025	5067/QĐ-UBND, ngày 31/12/2023	6,600	6,600		3,328.000000	2,944.746000		383.254000	3,328.000000	2,944.746000		383.254000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
85	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải thị trấn Tầm Vu	Xã Tầm Vu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024 -2025	3036/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	3,000	3,000		2,796.000000	2,643.262000		152.738000	2,796.000000	2,643.262000		152.738000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
86	Trường THCS Mỹ Thạnh	xã Mỹ Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	7628/QĐ-UBND, ngày 13/12/2023	10,242	10,242		10,242.000000	10,136.235000		105.765000	2,100.868000	1,995.103000		105.765000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
87	Xây dựng mới Trụ sở Công an xã Tân Thành	xã Thủ Thừa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2025	45/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	5,926	5,926		1,000.000000	464.433000		535.567000	1,000.000000	464.433000		535.567000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
88	Xây dựng kè chống sạt lỡ bờ rạch Cây Gáo (bờ đông)	xã Thủ Thừa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	2024-2025	8042/QĐ-UBND, 29/12/2021	32,000	32,000		9,000.000000	8,545.395000		454.605000	13,000.000000	12,545.395000		454.605000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
89	Nhựa hóa các trục đường cụm DCVL xã Thạnh An	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	28/2/2025 - 15/5/2025	5962/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	10,500	10,500		3,000.000000	2,962.413000		37.587000	1,157.000000	1,119.413000		37.587000	Điều chỉnh để tất toán công trình	
5	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường**					**778,440**		**295,395.687728**	**344,523.856728**	**440,509.016147**	**95,985.159419**		**49,176.169000**	**145,161.328419**	**95,985.159419**			
12.1	**Lĩnh vực dân dụng**					**457,820**	**0**	**177,571.341728**	**199,733.539728**	**237,057.571728**	**37,324.032000**	**0.000000**	**22,210.198000**	**59,534.230000**	**37,324.032000**	**0.000000**		
1	Cấp điện trung thế, hạ thế, trạm biến áp và Chiếu sáng đường Lê Duẩn	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2023-2024	1067/QĐ-UBND; ngày 26/4/2023	18,906		48.000000	6,703.008000	16,355.000000	9,651.992000		6,703.008000	16,355.000000	9,651.992000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	UBND tỉnh điều hòa nội bộ Ban 2.077,008 trđ
2	Trường THCS Phường 1 (10 phòng học + 02 phòng chức năng)	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	592/QĐ-UBND; ngày 11/3/2022	13,510		7,160.000000	8,159.999000	11,269.330000	3,109.331000		999.999000	4,109.330000	3,109.331000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
3	Kè chống sạt lở thị xã Kiến Tường	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2025	4479/QĐ-UBND; ngày 6/12/2024	829		0.000000	652.541000	736.854000	84.313000		652.541000	736.854000	84.313000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
4	Nhà đa năng Trường TH và THCS Trần Văn Giàu	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024-2025	743/QĐ-UBND; ngày 15/3/2024	3,468		1,797.000000	3,094.000000	4,130.620000	1,036.620000		1,297.000000	2,333.620000	1,036.620000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
5	Cầu kênh 364 xã Thạnh Trị	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	26/6/2024 - 22/11/2024	744/QĐ-UBND; ngày 15/3/2024	2,271		500.000000	1,640.258000	2,004.000000	363.742000		1,140.258000	1,504.000000	363.742000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
6	Nhà công vụ giáo viên Trường THCS Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2023-2024	3347/QĐ-UBND; ngày 21/11/2023	2,110		840.000000	1,340.000000	1,733.000000	393.000000		500.000000	893.000000	393.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
7	Trường MG Bình Phong Thạnh	Xã Bình Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	30/3/2023-10/4/2025	1725/QĐUBND/H, 24/10/2022	13,146		8,676.000000	11,703.000000	12,917.000000	1,214.000000		3,027.000000	4,241.000000	1,214.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
8	Trụ sở làm việc Công an xã biên giới thuộc Công An tỉnh Long An (Bình Hiệp, Thạnh Trị, Bình Tân - Thị xã Kiến Tường)	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2023-2024	3553/QĐ-UBND; ngày 16/12/2023	7,644		4,500.000000	5,500.000000	6,804.000000	1,304.000000		1,000.000000	2,304.000000	1,304.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
9	Nhà đa năng Trường THCS Lê Quý Đôn	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	18/7/2024-14/12/2024	742/QĐ-UBND; ngày 15/3/2024	3,500		500.000000	1,887.000000	3,286.150000	1,399.150000		1,387.000000	2,786.150000	1,399.150000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
10	Trường MG Hoa Mai	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	633/QĐ-UBND; ngày 15/3/2022	12,723		7,879.000000	8,425.748000	10,517.353000	2,091.605000		546.748000	2,638.353000	2,091.605000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
11	Khu đô thị Sân Bay (Giai đoạn 2)	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2014-2022	1474/QĐ-UBND; ngày 02/6/2014	365,631		144,653.132728	146,983.765728	162,123.335728	15,139.570000		2,330.633000	17,470.203000	15,139.570000		Công trình hoàn thành, chưa quyết toán	
12	Chống xuống cấp trụ sở các cơ quan năm 2025	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	07/01/2025 05/02/2025	4152/QĐ-UBND; 15/11/2024	6,770			820.011000	887.000000	66.989000		820.011000	887.000000	66.989000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
13	Hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Xã Bình Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	14/8/2024 - 11/11/2024	2149/QĐ-UBND; 29/12/2023	3,800		1,018.209000	1,124.209000	1,159.209000	35.000000		106.000000	141.000000	35.000000		Dự án đã quyết toán, thiếu vốn. Đề nghị bổ sung thêm kế hoạch vốn	
14	Trang trí mới đèn tết năm 2025	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2024-2025	4151/QĐ-UBND; 15/11/2024	3,512			1,700.000000	3,134.720000	1,434.720000		1,700.000000	3,134.720000	1,434.720000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
12.2	**Lĩnh vực giao thông**					**320,620**	**0**	**117,824.346000**	**144,790.317000**	**203,451.444419**	**58,661.127419**	**0.000000**	**26,965.971000**	**85,627.098419**	**58,661.127419**	**0.000000**		
2	Láng nhựa đường cặp Sông Vàm Cỏ (đoạn từ Quốc Lộ 62 đến ranh xã Bình Tân)	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2023-2024	3700/QĐ-UBND; ngày 30/11/2022	9,975		2,700.000000	5,700.000000	8,363.369000	2,663.369000		3,000.000000	5,663.369000	2,663.369000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
3	Đường bờ Nam lộ Cả Gừa	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2023	2997/QĐ-UBND; ngày 11/10/2022	12,777		10,850.000000	11,803.373000	11,866.000000	62.627000		953.373000	1,016.000000	62.627000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
4	Cầu kênh Rọc lớn nối dài xã Thạnh Trị	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2024	3705/QĐ-UBND; ngày 30/11/2022	2,753		1,200.000000	2,081.938000	2,252.000000	170.062000		881.938000	1,052.000000	170.062000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
5	Đường số 4 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường Ngô Quyền - Thiên Hộ Dương)	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2023	3807/QĐ-UBND; ngày 30/11/2021	8,331		4,300.000000	6,133.959000	6,311.000000	177.041000		1,833.959000	2,011.000000	177.041000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
6	Đường kênh ranh khu phố 2-3 phường 2	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	4225/QĐ-UBND; ngày 30/11/2020	4,971		3,234.000000	3,602.874000	3,857.000000	254.126000		368.874000	623.000000	254.126000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
7	Cầu Bắc qua kênh 61 (ấp Ông Nhan Đông)	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2024	3701/QĐ-UBND; ngày 30/11/2022	3,500		1,800.000000	2,810.220000	3,118.000000	307.780000		1,010.220000	1,318.000000	307.780000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
8	Đường N21 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Kỉnh đến đường D13)	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2023	3692/QĐ-UBND; ngày 30/11/2022	5,294		1,254.000000	2,954.000000	3,660.000000	706.000000		1,700.000000	2,406.000000	706.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
9	Đường nhựa ấp 1 xã Thạnh Trị (Bờ tây)	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	3817/QĐ-UBND; ngày 30/11/2021	4,589		2,973.000000	3,473.000000	4,431.170000	958.170000		500.000000	1,458.170000	958.170000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
10	Đường Tầm Đuông xã Bình Hiệp	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2025	3820/QĐ-UBND; ngày 30/11/2021	7,413		3,900.000000	4,800.000000	6,481.000000	1,681.000000		900.000000	2,581.000000	1,681.000000		Công trình đang lập hồ sơ quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
11	Mở rộng CDC Khu phố 5 - Phường 2	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2019-2022	2596/QĐ-UBND; ngày 31/10/2017	34,487		13,640.000000	15,399.554000	20,414.000000	5,014.446000		1,759.554000	6,774.000000	5,014.446000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
12	Đường D13, Nguyễn Tri Phương nối dài và các tuyến nhánh	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2025	1280/QĐ-UBND; ngày 18/5/2023	16,952		4,009.346000	6,009.346000	15,071.136000	9,061.790000		2,000.000000	11,061.790000	9,061.790000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Long An giai đoạn 2	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	11/11/2019 12/01/2021	2539/QĐ-UBND; ngày 16/7/2019	89,700		26,716.000000	26,772.420000	27,734.390000	961.970000		56.420000	1,018.390000	961.970000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
14	Nâng cấp mở rộng đường Thạnh Hưng	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	4259/QĐ-UBND; ngày 30/11/2020	29,090		17,569.000000	19,569.000000	24,149.610000	4,580.610000		2,000.000000	6,580.610000	4,580.610000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
15	Đường N16, N19, D9, D10	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2025	1279/QĐ-UBND; ngày 18/5/2023	19,714		2,500.000000	4,000.000000	11,245.810000	7,245.810000		1,500.000000	8,745.810000	7,245.810000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
16	Nâng cấp mở rộng đường Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	4258/QĐ-UBND; ngày 30/11/2020	35,736		20,179.000000	23,679.000000	32,775.900000	9,096.900000		3,500.000000	12,596.900000	9,096.900000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
17	Đường N22, N23, N24, N25 và đường D11, D12 khu đô thị Sân Bay	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2025	1734/QĐ-UBND; ngày 29/6/2023	35,338		1,000.000000	6,001.633000	21,721.059419	15,719.426419		5,001.633000	20,721.059419	15,719.426419		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
III	***NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT***					***2,195,858.014***	***1,660,087.274***	***251,562.657307***	***626,278.897819***	***566,154.888581***	***28,627.725690***	***88,751.734928***	***370,575.609819***	***310,451.600581***	***28,627.725690***	***88,751.734928***		
1	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1**					**422,982**	**81,827**	**101,839.166307**	**114,070.000000**	**95,910.000000**	**0.000000**	**18,160.000000**	**48,468.000000**	**30,308.000000**	**0.000000**	**18,160.000000**		
1.1	**Dự án chuyển tiếp**					**402,262**	**81,827**	**101,839.166307**	**96,295.000000**	**79,517.000000**	**0.000000**	**16,778.000000**	**30,693.000000**	**13,915.000000**	**0.000000**	**16,778.000000**		
a	***Bảo vệ môi trường***					**355,564**	**81,827**	**81,827.166307**	**66,690.000000**	**50,690.000000**		**16,000.000000**	**21,100.000000**	**5,100.000000**		**16,000.000000**		
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh giai đoạn 1	phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2018-2025	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018; 3147/QĐ-UBND 22/11/2021 (đ/c); 2161/QĐ-UBND 24/10/2023 (đc)	355,564	81,827	81,827.166307	66,690.000000	50,690.000000		16,000.000000	21,100.000000	5,100.000000		16,000.000000	điều chỉnh giảm theo QĐ phê duyệt dự án hoàn thành	
b	***Các hoạt động kinh tế***					***20,259***	***0***	***8,146.000000***	***13,039.000000***	***12,286.000000***	***0.000000***	***753.000000***	***4,893.000000***	***4,140.000000***	***0.000000***	***753.000000***		
1	Đường số 20 Bời Lời	Phường Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2023-2025	1417/QĐ-UBND 12/12/2023	10,405		6,159.000000	7,459.000000	7,439.000000		20.000000	1,300.000000	1,280.000000		20.000000	điều chỉnh giảm KHV do giảm thầu xây lắp và cắt giảm khối lượng	
2	Nâng cấp hẻm 9, đường Nguyễn Văn Rốp, phường IV	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2024-2026	537/QĐ-UBND 17/6/2024	9,854		1,987.000000	5,580.000000	4,847.000000		733.000000	3,593.000000	2,860.000000		733.000000	điều chỉnh giảm KHV do giảm thầu xây lắp và cắt giảm khối lượng	
c	***Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo và dạy nghề***					***26,439***	***0***	***11,866.000000***	***16,566.000000***	***16,541.000000***	***0.000000***	***25.000000***	***4,700.000000***	***4,675.000000***	***0.000000***	***25.000000***		
1	Xây mới Trường MG Họa Mi	Phường Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2023-2025	1332/QĐ-UBND 23/12/2022	26,439		11,866.000000	16,566.000000	16,541.000000		25.000000	4,700.000000	4,675.000000		25.000000	điều chỉnh giảm KHV do giảm thầu xây lắp và cắt giảm khối lượng	
1.2	**Dự án mới**					**20,720**	**0**	**0.000000**	**17,775.000000**	**16,393.000000**	**0.000000**	**1,382.000000**	**17,775.000000**	**16,393.000000**	**0.000000**	**1,382.000000**		
	Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo và dạy nghề					***20,720***	***0***	***0.000000***	***17,775.000000***	***16,393.000000***	***0.000000***	***1,382.000000***	***17,775.000000***	***16,393.000000***	***0.000000***	***1,382.000000***		
1	Trường MN Hoa Sen	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2024-2025	1225/QĐ-UBND 23/10/2024	2,635			2,400.000000	2,000.000000		400.000000	2,400.000000	2,000.000000		400.000000	điều chỉnh giảm KHV do giảm thầu xây lắp và cắt giảm khối lượng	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
2	Trường mầm non Thái chánh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2025-2026	399/QĐ-UBND 07/5/2025	7,551			6,675.000000	5,983.000000		692.000000	6,675.000000	5,983.000000		692.000000	điều chỉnh giảm KHV do giảm thầu xây lắp	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non 1/6 (Cơ sở 1)	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2025-2027	400/QĐ-UBND 07/5/2025	5,978			4,900.000000	4,820.000000		80.000000	4,900.000000	4,820.000000		80.000000	điều chỉnh giảm KHV do giảm thầu xây lắp	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Võ Trường Toản (Cơ sở 1)	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2025-2027	295/QĐ-UBND 23/4/2025	4,556			3,800.000000	3,590.000000		210.000000	3,800.000000	3,590.000000		210.000000	điều chỉnh giảm KHV do giảm thầu xây lắp	
2	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 2**					**137,540**	**123,044**	**37,000.000000**	**64,357.180928**	**47,839.924000**		**16,517.256928**	**64,357.180928**	**47,839.924000**		**16,517.256928**		
II.2	***Dự án hoàn thành năm 2025***					**79,496**	**65,000**	**37,000.000000**	**24,357.180928**	**23,839.924000**		**517.256928**	**24,357.180928**	**23,839.924000**		**517.256928**		
b	***Lĩnh vực giao thông***					***79,496***	***65,000***	**37,000.000000**	**24,357.180928**	**23,839.924000**		**517.256928**	**24,357.180928**	**23,839.924000**		**517.256928**		
1	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (Từ đường Thượng Thâu Thanh đến QL22B)	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	2024-2026	1635/QĐ-UBND 09/8/2023	79,496	65,000	37,000.000000	24,357.180928	23,839.924000		517.256928	24,357.180928	23,839.924000		517.256928	Dự án đã hoàn thành, giảm vốn do giảm trừ khối lượng không thực hiện và trừ khối lượng theo kiến nghị kiểm toán nhà nước	
II.3	***Dự án hoàn thành sau năm 2025***					***58,044***	***58,044***	***0.000000***	***40,000.000000***	***24,000.000000***	***0.000000***	***16,000.000000***	**40,000.000000**	**24,000.000000**		**16,000.000000**		
a	***Lĩnh vực giao thông***					***58,044***	***58,044***	***0.000000***	***40,000.000000***	***24,000.000000***	***0.000000***	***16,000.000000***	**40,000.000000**	**24,000.000000**		**16,000.000000**		
1	Nâng cấp, mở rộng Đường Phạm Hùng (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến QL22B)	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	2025-2027	1372/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	58,044	58,044		40,000.000000	24,000.000000		16,000.000000	40,000.000000	24,000.000000		16,000.000000	Đang tổ chức đấu thầu xây lắp, điều chỉnh vốn để phù hợp với tiến độ thực hiện thực tế.	
3	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3**					**0.000000**	**0.000000**	**0.000000**	**60,265.000000**	**43,715.000000**	**0.000000**	**16,550.000000**	**60,265.000000**	**43,715.000000**	**0.000000**	**16,550.000000**		
	Dự án hoàn thành năm 2025					**0.000000**	**0.000000**	**0.000000**	**60,265.000000**	**43,715.000000**	**0.000000**	**16,550.000000**	**60,265.000000**	**43,715.000000**	**0.000000**	**16,550.000000**		
	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề					**0**	**0**	**0**	**60,265.000000**	**43,715.000000**	**0.000000**	**16,550.000000**	**60,265.000000**	**43,715.000000**	**0.000000**	**16,550.000000**		
1	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025								60,265.000000	43,715.000000		16,550.000000	60,265.000000	43,715.000000		16,550.000000	Hiện nay dự án Trường THCS Trường Tùng Quân - 20 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ chưa được phê duyệt dự án, chưa đủ cơ sở để bố trí vốn thực hiện, vì vậy xin điều chuyển vốn cho 02 dự án đang thực hiện để sử dụng nguồn XSKT	Chưa phân bổ chi tiết
4	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 6**					**33,562**	**33,562**		**19,839.188000**	**21,339.188000**	**1,500.000000**		**19,839.188000**	**21,339.188000**	**1,500.000000**			
3.2	***Dự án khởi công mới***					***33,562***	***33,562***	***0.000000***	***19,839.188000***	***21,339.188000***	***1,500.000000***		***19,839.188000***	***21,339.188000***	***1,500.000000***			
a	***Lĩnh vực giao thông vận tải***					***33,562***	***33,562***	***0.000000***	***19,839.188000***	***21,339.188000***	***1,500.000000***		***19,839.188000***	***21,339.188000***	***1,500.000000***			
1	Hệ thống cống thoát nước thị trấn - Giai đoạn 1	Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	2025	4231/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	33,562	33,562		19,839.188000	21,339.188000	1,500.000000		19,839.188000	21,339.188000	1,500.000000		Đang thi công đạt 50% giá trị hợp đồng; hoàn thành trong năm 2025 đạt 100%; thiếu vốn thanh toán	UBND tỉnh đã điều hòa nội bộ Ban 1.793,188 trđ
5	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7**					**64,731**	**50,139**	**3,947.000000**	**16,782.528891**	**18,697.146000**	**1,914.617109**		**12,835.528891**	**14,750.146000**	**1,914.617109**			
b	***Dự án xây mới 2025***	***0***	***0***		***0***	***36,486***	***35,127***	***0.000000***	***1,770.528891***	***3,639.589000***	***1,869.060109***		***1,770.528891***	***3,639.589000***	**1,869.060109**			
b.1	**Các dự án dân dụng, hạ tầng kỹ thuật**	***0***	***0***	***0***	***0***	***338***	***0***	***0.000000***		***4.228000***	***4.228000***			***4.228000***	***4.228000***			
5	Sữa chữa hàng rào UBND xã Thạnh Bình	xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	19/02/2025 - 19/05/2025	4857/QĐ-UBND; ngày 09/10/2024	338	***0***	0.000000		4.228000	4.228000			***4.228000***	4.228000		Theo GT ĐNQT	
b.2	**Các dự án xây dựng ngành giao thông**		***0***	-		**36,149**	**35,127**	**0.000000**	**1,770.528891**	**3,635.361000**	**1,864.832109**		**1,770.528891**	**3,635.361000**	**1,864.832109**			
10	Đường tổ 3.1 và tuyến nhánh đường tổ 3, ấp 5, xã Trà Vong	xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	23/05/2025-20/08/2025	6515/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024	946	572	0.000000	572.000000	822.827000	250.827000		572.000000	822.827000	250.827000		Theo GT ĐNQT	
11	Đường A1-8; A1-9, A1-11, A1-12 ấp Một, xã Mỏ Công	xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	18/07/2025-14/11/2025	2241/QĐ-UBND, ngày 06/05/2025	1,697	1,050	0.000000	1,050.000000	1,099.012000	49.012000		1,050.000000	1,099.012000	49.012000		Thanh toán KLHT	
3	Cống thoát nước + vỉa hè đường dương bạch mai (Nguyễn Chí Thanh đến nguyễn hữu thọ)	xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	3/3/2025-30/6/2025	7110a/QĐ-UBND; 20/12/2023	7,224	7,224			5.073000	5.073000			5.073000	5.073000		Theo GT ĐNQT	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
4	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước+ vỉa hè đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Dương Bạch Mai)	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	16/05/2025-12/10/2025	6517/QĐ-UBND; 31/12/2024	8,966	8,966			120.305000	120.305000			120.305000	120.305000		NCV theo tổng giá trị hợp đồng đã ký của các gói thầu	
15	Đường TP 34 xã Tân Phong	xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7		2827/QĐ-UBND; 26/05/2025	17,316	17,316	0.000000	148.528891	1,588.144000	1,439.615109		148.528891	1,588.144000	1,439.615109		NCV theo tổng giá trị hợp đồng đã ký của các gói thầu	UBND tỉnh điều chỉnh nội bộ Ban 148,528891 trđ
c	***Dự án chuyển tiếp 2025***	***0***	***0***	***0***	***0***	***26,337***	***13,525***	***2,622.000000***	***13,525.000000***	***13,569.536000***	***44.536000***		***10,903.000000***	***10,947.536000***	44.536000			
c.1	**Các dự án dân dụng, hạ tầng kỹ thuật**					26,337	13,525	2,622.000000	13,525.000000	13,569.536000	44.536000		10,903.000000	10,947.536000	44.536000			
1	Trường mầm non Hoa Mai - Hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng chức năng	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	11/04/2024-30/06/2025	08/QĐ-BQLDA; 04/01/2024	8,638	5,495	1,987.000000	5,495.000000	5,510.149000	15.149000		3,508.000000	3,523.149000	15.149000		Theo GT ĐNQT	
2	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Trà Vong	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	16/12/2024-14/04/2025	632/QĐ-BQLDA; 15/07/2024	1,345	920	300.000000	920.000000	920.926000	0.926000		620.000000	620.926000	0.926000		Theo GT ĐNQT	
4	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Tân Bình	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	12/12/2024-10/04/2025	628/QĐ-BQLDA; 11/7/2024	1,566	1,000	335.000000	1,000.000000	1,002.434000	2.434000		665.000000	667.434000	2.434000		Theo GT ĐNQT	
5	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Thạnh Bình	Xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	06/12/2024-04/05/2025	574/QĐ-BQLDA; 21/06/2024	4,099	2,290		2,290.000000	2,293.925000	3.925000		2,290.000000	2,293.925000	3.925000		Theo GT ĐNQT	
7	Mua sắm bàn ghế học sinh	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	01/01/2025-14/02/2025	573/QĐ-BQLDA; 21/6/2024	3,568				11.478000	11.478000			11.478000	11.478000		Theo GT ĐN QT	
8	Nâng cấp, sửa chữa các Trường học trên địa bàn thị trấn Tân Biên	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	16/12/2024-14/05/2025	562/QĐ-BQLDA; 19/06/2024	7,120	3,820		3,820.000000	3,830.624000	10.624000		3,820.000000	3,830.624000	10.624000		Theo GT ĐNQT	
d	***Dự án thanh toán khối lượng***					***1,908***	***1,487***	***1,325.000000***	***1,487.000000***	***1,488.021000***	***1.021000***		***162.000000***	***163.021000***	***1.021000***			
d.1	**Các dự án dân dụng**					1,908	1,487	1,325.000000	1,487.000000	1,488.021000	1.021000		162.000000	163.021000	1.021000			
1	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Mỏ Công	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	02/11/2024-31/12/2024	633/QĐ-BQLDA; 15/7/2024	338	272	255.000000	272.000000	272.255000	0.255000		17.000000	17.255000	0.255000		Theo GT ĐNQT	
2	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Thạnh Tây	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	30/10/2024-03/03/2025	4511/QĐ-UBND; 27/09/2024	633	502	470.000000	502.000000	502.000000			32.000000	32.000000			Theo GT ĐNQT	
3	Nâng cấp, sửa chữa các trường học xã Thạnh Bắc	Xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD khu vực 7	01/11/2024-30/12/2024	627/QĐ-BQLDA; 11/07/2024	937	713	600.000000	713.000000	713.766000	0.766000		113.000000	113.766000	0.766000		Theo GT ĐNQT	
6	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9**					**241,343**	**203,515**	**66,949.000000**	**203,515.000000**	**170,116.522000**		**33,398.478000**	**136,210.712000**	**102,812.234000**		**33,398.478000**		
2	Trường Mầm non 15/3	Xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV 9	2024-2025	Quyết định 372/QĐ-UBND 27/02/2024; Quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	25,687	18,504	8,940.000000	18,504.000000	18,397.765000		106.235000	9,208.712000	9,102.477000		106.235000	Dự án đã thi công hoàn thành, giảm vốn do một số gói thầu có giảm thầu, giảm thuế VAT, giá trị quyết toán gói thầu xây lắp và một số gói thầu khác giảm so với các hợp đồng ký kết	UBND tỉnh điều chỉnh nội bộ Ban 355,288 trđ
3	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (Các hạng mục còn lại theo quy hoạch - giai đoạn 3)	Xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV 9	2023-2025	Quyết định 39/QĐ-UBND 09/01/2024; Quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	27,843	24,186	8,800.000000	24,186.000000	21,893.987000		2,292.013000	15,386.000000	13,093.987000		2,292.013000	Dự án thi công hoàn thành trong năm 2025, giảm vốn do một số gói thầu có giảm thầu; giảm thuế VAT; giá trị quyết toán A-B xây lắp giảm so với hợp đồng.	Chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành tiếp tục thực hiện năm 2026
4	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chữ - Long Phước (Lộ Kiểm)	Xã Long Chữ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV 9	2024-2026	Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 10/9/2024; Quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	30,009	25,000	10,209.000000	25,000.000000	20,512.506000		4,487.494000	14,791.000000	10,303.506000		4,487.494000	Dự án thi công hoàn thành trong năm 2025, ước khối lượng hoàn thành đến khi quyết toán dự án; giảm vốn do giảm thầu gói xây lắp, giám sát, chính sách giảm thuế, khối lượng thực tế thi công so với hợp đồng có giảm; cơ quan tham mưu vốn cấp huyện tự cân đối và bố trí vốn trên cơ sở tổng mức đầu tư được duyệt, trong khi giá trị phê duyệt dự toán giảm (giảm 5,95 tỷ đồng) nên dư vốn so với nhu cầu thực tế.	Chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành tiếp tục thực hiện năm 2026

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
5	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chữ - Long Khánh	Xã Long Chữ, xã Long Thuận, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV 9	2024-2026	Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 22/10/2024; Quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	54,388	46,000	15,000.000000	46,000.000000	39,414.166000		6,585.834000	31,000.000000	24,414.166000		6,585.834000	Dự án vướng mặt bằng một số vị trí cục bộ, đang phối hợp với địa phương tiếp tục vận động người dân bàn giao (chủ trương thực hiện dự án giải phóng mặt bằng không bồi thường), ước khối lượng xây lắp thực hiện trong năm 2025 là khoảng 92%, còn lại khoảng 8% chuyển tiếp thi công qua năm 2026 (thời gian thực hiện hợp đồng đến tháng 4/2026); cơ quan tham mưu vốn cấp huyện tự cân đối và bố trí vốn trên cơ sở tổng mức đầu tư được duyệt, trong khi giá trị phê duyệt dự toán giảm (giảm 4,08 tỷ đồng) nên dư vốn so với nhu cầu thực tế.	Chi phí: Xây lắp; thẩm tra an toàn giao thông, kiểm toán độc lập, thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành tiếp tục thực hiện năm 2026
6	Nâng cấp, mở rộng đường Long Giang - Ninh Điền	Xã Long Chữ, xã Long Thuận, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV 9	2024-2026	Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 29/8/2024; Quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	50,826	44,000	14,000.000000	44,000.000000	34,778.152000		9,221.848000	30,000.000000	20,778.152000		9,221.848000	Dự án thi công hoàn thành trong năm 2025, ước khối lượng hoàn thành đến khi quyết toán dự án; giảm vốn do giảm thầu gói xây lắp, giám sát, chính sách giảm thuế, khối lượng thực tế thi công so với hợp đồng có giảm; cơ quan tham mưu vốn cấp huyện tự cân đối và bố trí vốn trên cơ sở tổng mức đầu tư được duyệt, trong khi giá trị phê duyệt dự toán giảm (giảm 7,5 tỷ đồng) nên dư vốn so với nhu cầu thực tế.	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông, kiểm toán độc lập, thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành tiếp tục thực hiện năm 2026
7	Nâng cấp nhựa tuyến đường từ ngã 3 nhà bia tường niệm đến ngã 3 Địa Đạo	Xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV 9	2025-2027	Quyết định 2326/QĐ-UBND ngày 25/6/2025; Quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	31,806	26,825	0.000000	26,825.000000	17,932.754000		8,892.246000	26,825.000000	17,932.754000		8,892.246000	Dự án đang tổ chức lựa chọn nhà thầu dự kiến khởi công vào giữa tháng 9/2025, Ước khối lượng xây lắp thực hiện trong năm 2025 đạt 75% giá trị hợp đồng xây lắp, khối lượng còn lại khoảng 25% sẽ tiếp tục thực hiện trong năm 2026 (thời gian thực hiện hợp đồng đến tháng 3/2026); vốn được UBND huyện Bến Cầu bố trí vào ngày 26/6/2025 trước thời điểm thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp (bỏ cấp huyện), cơ quan tham mưu vốn cấp huyện tự cân đối và bố trí vốn chưa phù hợp với tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn thực tế của dự án nên dẫn đến không sử dụng hết vốn giao.	Chi phí: Xây lắp; thẩm tra an toàn giao thông, kiểm toán độc lập, thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành tiếp tục thực hiện năm 2026
8	Nâng cấp, mở rộng đường Quỳnh	Xã Long Chữ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV 9	2024-2026	Quyết định 2591/QĐ-UBND, 28/6/2025; Quyết định số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	20,783	19,000	10,000.000000	19,000.000000	17,187.192000		1,812.808000	9,000.000000	7,187.192000		1,812.808000	Giảm vốn do căn cứ theo giá trị quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	
7	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường**					**127,700**		**41,827.491000**		**25,213.108581**	**25,213.108581**			**25,213.108581**	**25,213.108581**			
12.2	**Lĩnh vực giao thông**					**127,700**	**0**	**41,827.491000**	**0.000000**	**25,213.108581**	**25,213.108581**	**0.000000**	**0.000000**	**25,213.108581**	**25,213.108581**	**0.000000**		
1	Đường N22, N23, N24, N25 và đường D11, D12 khu đô thị Sân Bay	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2025	1734/QĐ-UBND; ngày 29/6/2023	35,338		1,000.000000		6,799.723581	6,799.723581			6,799.723581	6,799.723581		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
2	Nâng cấp trải đá đường Kênh Quận giáp Phường 3	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	3816; 30/11/2021	4,652		3,000.000000		604.000000	604.000000			604.000000	604.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật gần nhất			Lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Lý do điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm	Đã giao	Điều chỉnh	Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn tỉnh											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3	Cụm dân cư trung tâm xã Hưng Điền	Xã Hưng Điền	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	05/04/2023 - 05/3/2024	695/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	7,500	0	6,472.619000		16.991000	16.991000			16.991000	16.991000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
4	Tuyến dân cư cặp kênh 79 thị trấn	Xã Tân Hưng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	16/10/2023 - 16/3/2024	693/QĐ-UBND, ngày 13/9/2023	3,300		3,169.681000		83.675000	83.675000			83.675000	83.675000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
5	Cầu Chồi Mồi (trên đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị)	xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2023	3704/QĐ-UBND; ngày 30/11/2022	6,604		1,800.000000		367.511000	367.511000			367.511000	367.511000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
6	Đường Nguyễn Thị Tịch, đường H1, đường H2 Khu dân cư Cầu Dây	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021	3909; 07/12/2021	9,145		3,874.000000		430.000000	430.000000			430.000000	430.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
7	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn ấp Cái Sậy xã Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2020	4252; 30/10/2020	14,951		9,878.000000		1,446.960000	1,446.960000			1,446.960000	1,446.960000		Công trình đang thi công, ước khối lượng hoàn thành đến khi quyết toán dự án sẽ giảm so với hợp đồng	
8	Hạ tầng kỹ thuật kênh nông trường	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	19/7/2019-30/6/2023	2608; 31/10/2018	10,569	0	6,036.000000		711.560000	711.560000			711.560000	711.560000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
9	Hạ tầng kỹ thuật CDC Khu phố 5 - Phường 2	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	3812; 30/11/2021	11,769		2,018.691000		1,424.309000	1,424.309000			1,424.309000	1,424.309000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
10	Tuyến dân cư K.Đìa Việt (T35) xã Hưng Thạnh	Xã Vĩnh Châu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	29/10/2024-25/06/2025	3769/QĐ-UBND, ngày 16/11/2023	5,000		513.500000		1,700.379000	1,700.379000			1,700.379000	1,700.379000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
11	Đường nhựa ấp 3 xã Thạnh Trị (Từ cầu Ông Chín đến cầu Giăng Ó)	Xã Bình Hiệp	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2021-2023	3818; 30/11/2021	6,956		3,000.000000		3,248.000000	3,248.000000			3,248.000000	3,248.000000		Công trình đã quyết toán bổ sung vốn thanh toán công nợ	
12	Thảm bê tông nhựa đường Lê Duẩn	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường	2022-2024	3697; 30/11/2022	11,916		1,065.000000		8,380.000000	8,380.000000			8,380.000000	8,380.000000		Đang thi công, dự kiến hoàn thành trong năm 2025	
8	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức**					**1,168,000**	**1,168,000**	**0.000000**	**147,450.000000**	**143,324.000000**	**0.000000**	**4,126.000000**	**28,600.000000**	**24,474.000000**	**0.000000**	**4,126.000000**		
1	Dự án thành phần 8 của dự án đường vành đai 3 Hồ Chí Minh: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Long An		Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức	2023-2025	6096/QĐ-UBND, 10/7/2023	1,168,000	1,168,000		147,450.000000	143,324.000000		4,126.000000	28,600.000000	24,474.000000		4,126.000000	Đang QT, dư vốn	
IV	**NGUỒN VỐN TĂNG THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2024**					**133,688**	**133,688**		**90,000.000000**			**90,000.000000**	**90,000.000000**			**90,000.000000**		
1	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3**					**133,688**	**133,688**		**90,000.000000**			**90,000.000000**	**90,000.000000**			**90,000.000000**		
	Dự án hoàn thành sau năm 2025					**133,688**	**133,688**	**0.000000**	**90,000.000000**			**90,000.000000**	**90,000.000000**			**90,000.000000**		
	Giao thông					**133,688**	**133,688**	**0.000000**	**90,000.000000**			**90,000.000000**	**90,000.000000**			**90,000.000000**		
1	Nâng cấp đường nội bộ khu tái định cư khu công nghiệp Tràng Bàng	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3	2025-2027	1378/QĐ-UBND 13/06/2025	61,033	61,033	0.000000	40,000.000000			40,000.000000	40,000.000000			40,000.000000	Hai dự án mới được phân khai vốn thực hiện cuối quý II/2025, dự án thực hiện 2 bước mất thời gian triển khai thực hiện gói thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, thẩm tra trình thẩm định, do đó dự kiến thời gian khởi công công trình cuối tháng 12/2025, cho nên xin hoàn trả kế hoạch vốn tăng thu chuyển sang phân bổ từ nguồn XSKT	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Chiu Liu	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3	2025-2027	1379/QĐ-UBND 13/06/2025	72,655	72,655	0.000000	50,000.000000			50,000.000000	50,000.000000			50,000.000000		

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIAO TRẢ VỀ NGÂN SÁCH TỈNH DO CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT CHO CÁC DỰ ÁN

(Đính kèm Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KCHT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Kế hoạch đầu tư côngtrung hạn 2021-2025 HĐND tỉnh giao				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 HĐND tỉnh giao				Lý do	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Đã giao	Điều chỉnh	Giảm	Tăng	Đã giao	Điều chỉnh	Giảm	Tăng		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách tỉnh										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG CỘNG					**461,024**	**461,024**	**311,000**	**77,500**	**233,500**		**311,000**	**77,500**	**233,500**			
I	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**					**283,024**	**283,024**	**141,000**	**72,500**	**68,500**		**141,000**	**72,500**	**68,500**			
1	Khu tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án ĐT.827E	Cần Đước	Trung tâm PTQĐ	20252026	2239/QĐUBND, 05/3/2025	187,000	187,000	93,000	42,500	50,500		93,000	42,500	50,500		Điều chỉnh giảm vốn để giải ngân hết vốn, số vốn giảm sẽ thu về ngân sách	
2	Khu tái định cư huyện Tân Trụ	Tân Trụ	Trung tâm PTQĐ	20252026	2689/QĐUBND, 17/3/2025	96,024	96,024	48,000	30,000	18,000		48,000	30,000	18,000		Điều chỉnh giảm vốn để giải ngân hết vốn, số vốn giảm sẽ thu về ngân sách	
II	**NGUỒN VỐN VƯỢT THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2023**					**168,000**	**168,000**	**160,000**		**160,000**		**160,000**		**160,000**			
1	Bảo tàng - Thư viện tỉnh: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Tân An	Ban QLDA ĐTXD khu vực Tân An	2025-206	3006/QĐUBND, 25/3/2025	168,000	168,000	160,000		160,000		160,000		160,000		Dự án tạm dừng	
III	**NGUỒN VỐN VƯỢT THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**					**10,000**	**10,000**	**10,000**	**5,000**	**5,000**		**10,000**	**5,000**	**5,000**			
1	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư					10,000	10,000	10,000	5,000	5,000		10,000	5,000	5,000		Điều chỉnh giảm vốn do chủ đầu tư không có đăng ký danh mục phân bổ, số vốn giảm sẽ thu về ngân sách	